

CÔNG TY CỔ PHẦN  
MASAN HIGH-TECH MATERIALS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 167/CV-MHT

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MSR
- Địa chỉ: Phòng 802, tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84 28) 6256 3862 Fax: 02838274115
- Email:.... Website: <https://masanhightechmaterials.com/vi/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 01/năm 2024  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/4/2024 tại đường dẫn:

[https://masanhightechmaterials.com/vi/investor\\_category/thong-tin-tai-chinh/](https://masanhightechmaterials.com/vi/investor_category/thong-tin-tai-chinh/)

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC

- Văn bản giải trình



**CRAIG RICHARD BRADSHAW**  
Tổng Giám đốc



V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Q1/2024  
chênh lệch so với cùng kỳ năm trước

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại điểm a và b, khoản 4, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”), Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (sau đây gọi là “Công ty” hay “MHT”) xin giải trình về chênh lệch lỗ sau thuế của Quý 1/2024 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước và lỗ sau thuế của Quý 1/2024, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước, như sau:

**1. Trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”):**

***Giải trình về chênh lệch thay đổi 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước; lý do chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ năm nay; và lý do lỗ cho năm nay:***

Lỗ sau thuế Quý 1/2024 của Tập đoàn là 702 tỷ VND, giảm 716 tỷ VND so với lợi nhuận sau thuế 14 tỷ VND của cùng kỳ năm trước với các lý do chính sau:

- Lợi nhuận gộp của Quý 1/2024 giảm 655 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước do giá vonfram giảm và nhu cầu toàn cầu suy yếu trong Quý 1/2024;
- Tập đoàn chịu ảnh hưởng bất lợi từ lãi suất tăng cao khiến chi phí tài chính thuần trong Quý 1/2024 tăng 59 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước;
- Chi phí đầu vào tăng cao khiến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của Quý 1/2024 tăng 20 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước; và
- Thu nhập thuần từ hoạt động khác trong Quý 1/2024 giảm 8 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.



**2. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty:**

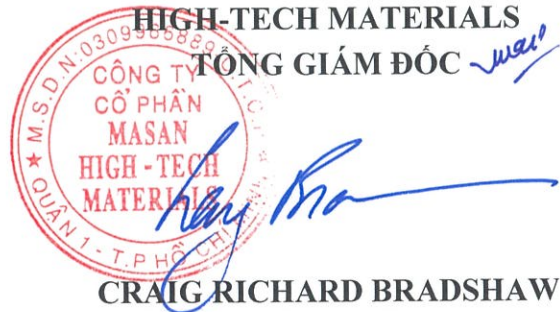
***Giải trình về chênh lệch thay đổi 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước:***

Lãi sau thuế trong Quý 1/2024 của Công ty là 125 triệu VND, giảm 807 triệu VND so với lãi sau thuế 932 triệu VND cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin giải trình để Quý Cơ quan rõ.

Xin trân trọng cảm ơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN  
HIGH-TECH MATERIALS  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**CRAIG RICHARD BRADSHAW**



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý  
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 11 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Chủ tịch thứ nhất, thành viên không điều hành
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên điều hành
Ông Tadakazu Ohashi	Thành viên không điều hành
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên độc lập

**Ban Giám đốc**

Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
Ông Hady Seyeda	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Lệ Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Giám đốc Tài chính (từ ngày 18/1/2024)
	Quyền Giám đốc Tài chính (đến ngày 17/1/2024)

**Ủy ban Kiểm toán**

Bà Nguyễn Thu Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2024**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/3/2024</b> Nghìn VND	<b>1/1/2024</b> Nghìn VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>10.180.742.716</b>	<b>10.603.675.497</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>559.560.889</b>	<b>974.184.354</b>
Tiền	111		559.560.889	974.184.354
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>8.110.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	-	8.110.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.994.010.662</b>	<b>2.757.111.564</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.802.628.934	1.668.813.631
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		246.582.514	206.875.846
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	7	953.463.615	890.086.488
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.664.401)	(8.664.401)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>5.724.032.573</b>	<b>5.997.555.598</b>
Hàng tồn kho	141		5.960.927.104	6.191.668.845
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(236.894.531)	(194.113.247)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>903.138.592</b>	<b>866.713.981</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		104.375.028	61.872.986
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		772.709.501	780.061.010
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.054.063	24.779.985

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/3/2024 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2024 Nghìn VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230+ 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>29.478.616.598</b>	<b>29.768.680.616</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.447.909.111</b>	<b>1.447.156.838</b>
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.447.909.111	1.447.156.838
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.692.454.536</b>	<b>20.129.893.349</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.385.868.709	16.776.735.480
<i>Nguyên giá</i>	222		31.479.517.749	30.595.841.261
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(14.093.649.040)	(13.819.105.781)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	11	3.306.585.827	3.353.157.869
<i>Nguyên giá</i>	228		4.713.198.040	4.709.348.611
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.406.612.213)	(1.356.190.742)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>687.350.928</b>	<b>702.920.163</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		1.198.195.108	1.197.720.562
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(510.844.180)	(494.800.399)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.674.150.844</b>	<b>2.510.877.620</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.674.150.844	2.510.877.620
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6(b)</b>	<b>1.645.996.940</b>	<b>1.637.975.255</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252		218.549.997	211.552.770
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.427.446.943	1.426.422.485
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.330.754.239</b>	<b>3.339.857.391</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.278.547.134	3.283.693.831
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		52.207.105	56.163.560
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>39.659.359.314</b>	<b>40.372.356.113</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/3/2024 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2024 Nghìn VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>26.672.925.324</b>	<b>26.747.864.250</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.217.747.629</b>	<b>11.020.687.246</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.260.643.258	1.085.062.959
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	743.829.884	757.161.635
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	170.456.415	187.859.233
Phải trả người lao động	314		6.414.323	18.584.094
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	935.944.516	832.650.231
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	124.698.420	235.424.612
Vay và trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả	320	19(a)	7.968.839.227	7.896.118.080
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.921.586	7.826.402
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.455.177.695</b>	<b>15.727.177.004</b>
Phải trả dài hạn khác	337		1.460.257	1.466.595
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	19(b)	8.644.306.972	8.760.544.403
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.445.726.143	1.457.520.209
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	5.363.684.323	5.507.645.797
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>12.986.433.990</b>	<b>13.624.491.863</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>12.986.433.990</b>	<b>13.624.491.863</b>
Vốn cổ phần	411	22	10.991.554.200	10.991.554.200
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.991.554.200	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1.098.259.892	1.098.259.892
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(219.037.036)	(233.846.997)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		444.658.122	396.305.033
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		737.073.096	1.455.345.029
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.455.345.029	3.031.229.349
- Lỗ sau thuế chưa phân phối trong kỳ	421b		(718.271.933)	(1.575.884.320)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		229.609.063	212.558.053
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>39.659.359.314</b>	<b>40.372.356.113</b>

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

Người lập:

Người kiểm tra:

Người duyệt:







  
 Craig Richard Bradshaw  
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Mai  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tuấn  
 Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.092.453.999	3.788.515.137
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.984.489	2.013.226
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>3.089.469.510</b>	<b>3.786.501.911</b>
Giá vốn hàng bán	11		3.203.166.715	3.245.564.308
<b>(Lỗ)/lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>(113.697.205)</b>	<b>540.937.603</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	66.339.967	103.629.845
Chi phí tài chính	22	26	519.870.078	498.491.454
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	24		6.854.893	3.415.882
Chi phí bán hàng	25	27	80.590.704	99.117.839
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	117.222.313	78.918.454
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>(758.185.440)</b>	<b>(28.544.417)</b>
Thu nhập khác	31	29	6.059.221	17.966.174
Chi phí khác	32		1.705.991	6.249.760
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>4.353.230</b>	<b>11.716.414</b>
<b>Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(753.832.210)</b>	<b>(16.828.003)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14.880.383	5.785.042
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(66.333.992)	(36.226.695)
<b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>(702.378.601)</b>	<b>13.613.650</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND
<b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 – 51 – 52)</b> <b>(mang sang từ trang trước)</b>	60		(702.378.601)	13.613.650
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho:</b>				
Chủ sở hữu của Công ty	61		(718.271.933)	4.473.262
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		15.893.332	9.140.388
<b>Lỗ)/lãi trên cổ phiếu</b> <b>(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	30	VND (653)	VND 4

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

Người lập: 



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



  
Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024</b> Nghìn VND	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023</b> Nghìn VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lỗ trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(753.832.210)</b>	<b>(16.828.003)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	337.889.084	332.819.352
Các khoản dự phòng	03	80.431.065	15.858.329
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(54.088.234)	4.977.580
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.535.194)	(9.156.475)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	386.975.521	364.847.272
<b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(11.159.968)</b>	<b>692.518.055</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(114.868.916)	(345.619.737)
Biến động hàng tồn kho	10	230.741.741	5.040.486
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(122.011.838)	(280.091.921)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.107.002)	(82.414.500)
		<b>(18.405.983)</b>	<b>(10.567.617)</b>
Tiền lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(302.960.892)	(291.045.941)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.725.365)	(50.061.068)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(333.092.240)</b>	<b>(351.674.626)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(121.525.252)	(366.645.212)
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay	23	-	(8.110.000)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	8.110.000	8.110.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.037.585	6.626.531
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(111.377.667)</b>	<b>(360.018.681)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	1.844.820.334	2.191.775.526
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(1.814.165.328)	(1.531.881.411)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>30.655.006</b>	<b>659.894.115</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(413.814.901)</b>	<b>(51.799.192)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	974.184.354	1.502.879.248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(808.564)	(5.617.884)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)</b>	<b>70</b>	<b>559.560.889</b>	<b>1.445.462.172</b>

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc**

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hay “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Công ty con:</b> <b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ ích kinh tế tại</b> <b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
<b>Công ty con trực tiếp</b> Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	(i) Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý đầu tư	100%	100%
<b>Công ty con gián tiếp</b> Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTP”)	(i) Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) (*)	(i) Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(i) Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”) (**)	(i) Goslar, Đức	Quản lý đầu tư	100%	100%
Chemilytics Beteiligungs GmbH	(ii) Goslar, Đức	Quản lý đầu tư	100%	100%
H.C. Starck GmbH	(ii) Goslar, Đức	Quản lý đầu tư	100%	100%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii) Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	100%	100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii) Munich, Đức	Quản lý tài sản và cung cấp các dịch vụ liên quan	100%	100%
Chemilytics GmbH & Co. KG	(ii) Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	100%	100%
H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/3/2024</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2024</b>
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii) Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	100%	100%
H.C. Starck Canada Inc.	(ii) Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%
H.C. Starck Tungsten GK	(ii) Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	100%	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii) Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	100%	100%
Chemitas GmbH	(ii) Goslar, Đức	Cung cấp dịch vụ năng lượng, quản lý chất thải và dịch vụ vận tải	100%	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	60%	60%

**Công ty liên kết**

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/3/2024 và 1/1/2024</b>
<b>Công ty liên kết gián tiếp</b> Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30%

- (i) HCS là công ty con của MTC. MTC là công ty con của NPM. TNTI và NPM là công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.
- (ii) Các đơn vị này là các công ty con và công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp của HCS.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Hoạt động chính của NPM là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng thuộc Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa. Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo được thực hiện theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 17121000026 có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2034.
- (\*\*) HCS là nhà chế tạo hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (giai đoạn giữa của chuỗi giá trị). HCS có các tổ hợp sản xuất tại Châu Âu, Bắc Mỹ và Trung Quốc, phục vụ khách hàng trên toàn cầu. HCS và các công ty con hoạt động chủ yếu về phát triển, sản xuất và cung cấp các loại bột chất lượng cao sản xuất dựa trên công nghệ vonfram kim loại và vonfram hợp chất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế trừ khi được trình bày khác.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn có 2.328 nhân viên (1/1/2024: 2.342 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

**(ii) Công ty con**

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iv) Công ty liên kết**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**(vi) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

***Bao thanh toán***

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

**(ii) Khấu hao**

*NPM: Công ty con: Máy móc, thiết bị sử dụng để chế biến tài nguyên và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh*

Máy móc, thiết bị sử dụng sản xuất để chế biến tài nguyên và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, cơ sở khấu hao được tính từ trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và sẽ thu được một cách tương đối chắc chắn và thể hiện này thể hiện sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn cùng một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ tính khấu hao cho các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- a. trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- b. phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của NPM.

Cơ sở khấu hao áp dụng cho từng loại tài sản như dưới đây:

	Căn cứ khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại OTC	(a) và (b)
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh	(a) và (b)

*MTC- Công ty con: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất*

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram tại MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST (muối natri vonfram)	171.865 tấn vonfram
Nhà máy APT (muối amoni paratungstate)	166.990 tấn vonfram

*Các tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Đất**

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
  - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
  - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
  - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
  - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong bốn (4) năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

**(iii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Chi phí triển khai**

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh;
- Chi phí triển khai mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của chi phí triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 16 năm.

Giá trị hợp lý của chi phí triển khai có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

**(v) Tên thương hiệu**

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.

**(vi) Quan hệ khách hàng**

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

**(vii) Công nghệ**

Các công nghệ mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Các công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của các công nghệ này từ 16 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của các công nghệ có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan và/hoặc dựa trên các khoản thanh toán phí bản quyền chiết khấu ước tính tránh được do sở hữu các công nghệ này.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư cho thuê***

*Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

*Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 40 – 60 năm

Đất được ghi nhận theo giá gốc và không được phân bổ.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cản trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

**(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng**

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

**(v) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

**(l) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67) tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm của công ty con do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

**(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong năm hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong năm được đóng góp.

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thưởng tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày bảng cân đối kế toán. Nghĩa vụ phúc lợi xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong năm do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc tái xác định của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính (“BTC”).

**(n) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(o) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu***

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu” trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày áp dụng phi hồi tố của Thông tư 202 (Thuyết minh 3(a)(iii)).

**(p) **Thuế****

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) **Doanh thu****

**(i) *Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí**

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại và thu phí gia công. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí là phí gia công được xác định dựa trên giá trị thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**(ii) Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong kỳ phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

<b>Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024</b>	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Doanh thu bộ phận	188.076.552	180.170.847	2.698.896.065	22.326.046	3.089.469.510
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	86.730.027	55.752.468	(253.854.509)	(2.325.191)	(113.697.205)
Chi phí không phân bổ					(197.813.017)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					66.339.967
Chi phí tài chính					(519.870.078)
Lãi đầu tư vào công ty liên kết					6.854.893
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(758.185.440)
Thu nhập khác					6.059.221
Chi phí khác					(1.705.991)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					51.453.609
Lỗ thuần sau thuế					(702.378.601)

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023	Đồng		Các bộ phận		Tổng cộng
	Fluorit	Vonfram	khác	Nghìn VND	
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	146.383.808	552.494.353	73.631.392	3.013.992.358	3.786.501.911
Lợi nhuận gộp của bộ phận	78.731.077	391.584.760	8.092.430	62.529.336	540.937.603
Chi phí không phân bổ					(178.036.293)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					103.629.845
Chi phí tài chính					(498.491.454)
Lãi đầu tư vào công ty liên kết					3.415.882
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(28.544.417)
Thu nhập khác					17.966.174
Chi phí khác					(6.249.760)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					30.441.653
Lợi nhuận thuần sau thuế					13.613.650

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024</b>					
Tài sản của bộ phận	122.374.392	645.435.618	8.539.882.814	1.462.112.980	10.769.805.804
Tài sản không phân bổ					28.889.553.510
<b>Tổng tài sản</b>					<b>39.659.359.314</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>26.672.925.324</b>
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>					
Tài sản của bộ phận	120.738.052	636.460.125	7.791.061.067	1.480.157.965	10.028.417.209
Tài sản không phân bổ					30.343.938.904
<b>Tổng tài sản</b>					<b>40.372.356.113</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>26.747.864.250</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024**

Chi tiêu vốn của bộ phận  
 Chi tiêu vốn không phân bổ  
 Khấu hao tài sản cố định  
 Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư không phân bổ  
 Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
	570.865	-	3.120.172	-	3.691.037
	2.067.787	8.486.407	146.332.104	28.045.415	117.834.215
					184.931.713
					152.957.371
					93.252.973

**Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023**

Chi tiêu vốn của bộ phận  
 Chi tiêu vốn không phân bổ  
 Khấu hao tài sản cố định  
 Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư không phân bổ  
 Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
	12.348.601	-	27.539.037	-	39.887.638
	2.533.550	9.532.114	116.301.491	28.905.575	326.757.574
					157.272.730
					175.546.622
					92.986.609

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

Tại ngày và cho quý kết thúc ngày 31/3/2024	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bán ra ngoài	193.703.013	1.375.608	696.787.153	131.526.078	493.464.259	811.417.574	104.213.413	656.982.412	3.089.469.510
Tài sản của bộ phận	29.106.902.380	-	5.582.951.338	213.310.873	852.327.410	1.685.156.628	172.502.965	2.046.207.720	39.659.359.314
Chi tiêu vốn	101.412.843	-	11.794.431	-	-	7.082.212	-	1.235.766	121.525.252

**Tại ngày và cho quý kết thúc ngày 31/3/2023**

Tại ngày và cho quý kết thúc ngày 31/3/2023	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bán ra ngoài	147.624.647	2.597.438	608.359.415	358.023.006	615.254.430	686.738.150	588.034.496	779.870.329	3.786.501.911
Tài sản của bộ phận	30.766.304.067	2.834.234	5.177.369.257	291.754.062	1.518.083.714	1.582.975.010	406.134.624	2.011.069.865	41.756.524.833
Chi tiêu vốn	343.001.704	-	19.575.772	-	-	1.967.966	-	2.099.770	366.645.212

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tiền mặt	46.484	41.167
Tiền gửi ngân hàng	559.514.405	974.143.187
	<hr/>	<hr/>
	559.560.889	974.184.354
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, một phần tiền trị giá 1.668 triệu VND (1/1/2024: một phần tiền và các khoản tương đương tiền trị giá 6.789 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con (Thuyết minh 19(a)).

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tiền gửi ngắn hạn	-	8.110.000
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	Địa chỉ	31/3/2024			1/1/2024							
		Số lượng	% sở hữu	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dự phòng giảm giá Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Số lượng	% sở hữu	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dự phòng giảm giá Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>												
Jiangwu H.C. Starck	Trung Quốc	30%	218.549.997	-	N/A	30%	211.552.770	-	N/A			
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>												
Nyobolt Limited (*)	Cambridge, Vương quốc Anh	21,5%	1.427.446.943	-	(**)	21,5%	1.426.422.485	-	(**)			
			<u>1.645.996.940</u>	<u>-</u>			<u>1.637.975.255</u>	<u>-</u>				

(\*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 phản ánh khoản đầu tư vào 755.161 cổ phiếu của Nyobolt Limited (“Nyobolt”). Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, khoản đầu tư này chiếm 21,5% vốn chủ sở hữu hoặc 15% vốn chủ sở hữu trên cơ sở cổ phần pha loãng hoàn toàn. Ban Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể đối với Nyobolt và do đó hạch toán khoản đầu tư này là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(\*\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b><i>Bên thứ ba</i></b>		
Khách hàng mua vonfram	1.430.185.802	1.299.986.401
Khách hàng mua fluorit	264.284.172	256.183.028
Khách hàng mua đồng	82.976.338	41.780.462
Khách hàng mua bismuth	21.182.554	67.259.118
Các khách hàng khác	4.000.068	3.604.622
	<hr/>	<hr/>
	1.802.628.934	1.668.813.631
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con (Thuyết minh 19(a)).

**8. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	836.820.476	810.796.587
Phải thu bao thanh toán	17.241.344	18.987.603
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm (b)	9.401.420	9.132.771
Phải thu thuế nhập khẩu	1.988.552	1.988.552
Lãi tiền gửi	-	357.284
Phải thu ngắn hạn khác	88.011.823	48.823.691
	<hr/>	<hr/>
	953.463.615	890.086.488
	<hr/>	<hr/>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (c)	1.228.946.611	1.228.946.611
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (d)	95.560.756	95.560.756
Tài sản phúc lợi xác định thuần	122.818.916	122.066.644
Phải thu dài hạn khác	582.828	582.827
	<hr/>	<hr/>
	1.447.909.111	1.447.156.838
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (a) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”), một công ty con của Công ty, cho giai đoạn từ năm 2015 và phí hành chính liên quan mà NPM đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc NPM cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân (“UBND”) tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng:  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, NPM đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do Bộ Tài Nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT hay (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà bất cập của việc sử dụng giá này đã được NPM nêu rõ trước đây. Theo Điều 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc NPM đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

NPM cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của NPM. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của NPM đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM.

Như đề cập tại Thuyết minh 32 của báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc NPM tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định chính thức.

- (b) Đây là khoản bồi thường bảo hiểm phải thu từ các công ty bảo hiểm cho tổn thất do mất lợi nhuận phát sinh từ việc gián đoạn hoạt động kinh doanh của NPM trong thời gian từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021. Số tiền bồi thường đã được xác nhận bởi các công ty bảo hiểm đầu mối và thu được một phần vào năm 2022 và năm 2023.
- (c) Đây là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (d) Đây là khoản NPM phải ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	31/3/2024		1/1/2024	
	Ngàn VND Nguyên giá	Ngàn VND Dự phòng	Ngàn VND Nguyên giá	Ngàn VND Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	162.460.012	-	187.237.570	-
Nguyên vật liệu	445.288.544	(60.623.215)	589.383.393	(25.751.564)
Công cụ và dụng cụ	829.699.551	(20.495.795)	878.801.429	(21.945.506)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.225.606.390	(60.206.300)	910.523.951	(50.955.174)
Thành phẩm	3.251.390.038	(90.346.710)	3.605.256.752	(94.732.782)
Hàng hóa	9.741.617	-	9.010.766	-
Hàng gửi đi bán	36.740.952	(5.222.511)	11.454.984	(728.221)
	<b>5.960.927.104</b>	<b>(236.894.531)</b>	<b>6.191.668.845</b>	<b>(194.113.247)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 có 414.175 triệu VND nguyên vật liệu, 1.083.212 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, 1.108.079 triệu VND thành phẩm và 36.741 triệu VND hàng gửi đi bán (1/1/2024: 461.522 triệu VND nguyên vật liệu, 861.832 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, 1.546.888 triệu VND thành phẩm và 11.455 triệu VND hàng gửi đi bán) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	7.324.566.090	18.114.927.512	42.933.174	17.488.349	5.095.926.136	30.595.841.261
Tăng trong kỳ	184.766	3.794.967	-	-	-	3.979.733
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	127.321	871.667.935	-	-	-	871.795.256
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	1.292.523	6.608.976	-	-	-	7.901.499
Số dư cuối kỳ	7.326.170.700	18.996.999.390	42.933.174	17.488.349	5.095.926.136	31.479.517.749
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	2.622.437.460	9.374.662.999	42.252.744	14.567.717	1.765.184.861	13.819.105.781
Khấu hao trong kỳ	75.646.140	167.367.695	111.841	291.386	28.856.650	272.273.712
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	(701.180)	2.970.727	-	-	-	2.269.547
Số dư cuối kỳ	2.697.382.420	9.545.001.421	42.364.585	14.859.103	1.794.041.511	14.093.649.040
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	4.702.128.630	8.740.264.513	680.430	2.920.632	3.330.741.275	16.776.735.480
Số dư cuối kỳ	4.628.788.280	9.451.997.969	568.589	2.629.246	3.301.884.625	17.385.868.709

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 750.006 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (1/1/2024: 744.402 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.761 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản nợ ngắn hạn nợ dài hạn, và trái phiếu dài hạn đã phát hành của các công ty con và Công ty (1/1/2024: 10.058 tỷ VND) (Thuyết minh 19(a) và Thuyết minh 19(b)).

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Đất Nghìn VND	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Chi phí triển khai (*) Nghìn VND	Tên thương hiệu Nghìn VND	Quan hệ với khách hàng Nghìn VND	Công nghệ Nghìn VND	Tài sản cố định vô hình khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu kỳ	40.928.913	448.302.664	792.655.211	646.235.210	1.055.786.731	216.831.167	1.456.351.779	52.256.936	4.709.348.611
Tăng trong kỳ	-	615.915	-	-	-	-	-	-	615.915
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	441.791	-	-	-	-	-	-	441.791
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	15.679	250.164	-	464.127	758.267	155.728	1.045.953	101.805	2.791.723
Số dư cuối kỳ	40.944.592	449.610.534	792.655.211	646.699.337	1.056.544.998	216.986.895	1.457.397.732	52.358.741	4.713.198.040
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu kỳ	-	424.312.281	320.565.334	199.018.299	127.027.291	21.853.542	254.050.210	9.363.785	1.356.190.742
Khấu hao trong kỳ	-	2.426.446	9.441.798	9.066.466	8.933.948	1.540.421	17.907.587	909.772	50.246.438
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	222.607	-	24.636	(25.600)	(3.758)	(51.199)	8.347	175.033
Số dư cuối kỳ	-	426.961.334	330.007.132	208.109.401	135.955.639	23.390.205	271.906.598	10.281.904	1.406.612.213
<b>Giá trị còn lại</b>									
Số dư đầu kỳ	40.928.913	23.990.383	472.089.877	447.216.911	928.759.440	194.977.625	1.202.301.569	42.893.151	3.353.157.869
Số dư cuối kỳ	40.944.592	22.649.200	462.648.079	438.589.936	920.589.359	193.596.690	1.185.491.134	42.076.837	3.306.585.827

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 349.032 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (1/1/2024: 348.897 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 493 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, và trái phiếu dài hạn đã phát hành của một công ty con và Công ty (1/1/2024: 502 tỷ VND) (Thuyết minh 19(a) và Thuyết minh 19(b)).

(\*) Chi phí triển khai bao gồm các dự án đã hoàn thành liên quan đến các biện pháp khác phục sự cố được sử dụng trong quy trình sản xuất của các công ty con.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Bất động sản đầu tư**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND</b>	<b>Đất Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.162.352.102	35.368.460	1.197.720.562
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	449.144	25.402	474.546
Số dư cuối kỳ	1.162.801.246	35.393.862	1.198.195.108
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	494.800.399	-	494.800.399
Khấu hao trong kỳ	15.368.934	-	15.368.934
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	674.847	-	674.847
Số dư cuối kỳ	510.844.180	-	510.844.180
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	667.551.703	35.368.460	702.920.163
Số dư cuối kỳ	651.957.066	35.393.862	687.350.928

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày mua HCS.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, bất động sản đầu tư với giá trị ghi sổ là 613 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con (1/1/2024: 627 tỷ VND) (Thuyết minh 19(a)).

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND</b>
Số dư đầu kỳ	2.510.877.620	2.081.826.883
Tăng trong kỳ	81.975.607	269.296.711
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(871.795.256)	(3.002.254)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	(441.791)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	(46.430.393)	-
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	(34.943)	1.056.772
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.674.150.844	2.349.178.112

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 10 tỷ VND (cùng kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023: 30 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của NPM có giá trị ghi sổ 1.356 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn (Thuyết minh 19(a) và Thuyết minh 19(b)).

	<b>31/3/2024 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2024 Nghìn VND</b>
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	724.569.653	1.609.459.652
Đền bù đất	412.349.605	412.261.236
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	219.311.256	216.434.930
Các đập chứa đuôi quặng	100.467.752	92.810.066
Các tài sản khác	217.452.578	179.911.736
	<hr/>	<hr/>
	1.674.150.844	2.510.877.620



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.227.286.643	1.821.116.958	112.247.550	123.042.680	3.283.693.831
Tăng trong kỳ	-	-	-	41.675.883	41.675.883
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	-	-	46.430.393	46.430.393
Phân bổ trong kỳ	(17.286.921)	(44.334.498)	(1.831.893)	(29.799.661)	(93.252.973)
Số dư cuối kỳ	1.209.999.722	1.776.782.460	110.415.657	181.349.295	3.278.547.134

(\*) Tháng 9 năm 2020, một công ty con phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/3/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Trả trước cho giao dịch bán sản phẩm Fluorit	731.850.000	732.742.579
Trả trước cho giao dịch bán sản phẩm Bismuth	251.506	251.506
Các khoản trả trước khác	11.728.378	24.167.550
	743.829.884	757.161.635

Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit và Bismuth được cần trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó. Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit chịu phí trả trước theo điều khoản thỏa thuận và được công ty mẹ cấp trung và cấp cao nhất bảo lãnh.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2024 Nghìn VND	Số phải nộp trong kỳ Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ Nghìn VND	Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ Nghìn VND	31/3/2024 Nghìn VND
<b>Thuế phải nộp Nhà nước Việt Nam</b>					
Thuế giá trị gia tăng	-	83.257.713	(83.257.713)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	1.190.523	38.621.091	(38.909.940)	-	901.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.219.864	-	(9.114.853)	-	105.011
Phí bảo vệ môi trường	-	773.725	(773.725)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.627.771	20.784.296	(21.727.553)	-	5.684.514
Thuế tài nguyên	-	20.580.167	(20.580.167)	-	-
Các loại thuế khác	254.872	3.579.968	(3.475.514)	-	359.326
	17.293.030	167.596.960	(177.839.465)	-	7.050.525
<b>Thuế phải nộp cho cơ quan thuế nước ngoài</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.725.322	14.880.383	(2.610.512)	265.353	90.260.546
Thuế khác	92.840.881	86.760.824	(105.998.294)	(458.067)	73.145.344
	170.566.203	101.641.207	(108.608.806)	(192.714)	163.405.890
	187.859.233	269.238.167	(286.448.271)	(192.714)	170.456.415

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Chi phí hoạt động	244.670.690	252.189.471
Tiền lãi vay phải trả	409.707.021	346.890.886
Trích trước chi phí thuê đất	115.793.238	112.468.333
Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường	73.544.128	15.690.196
Tiền thưởng	38.828.673	48.421.167
Phí tư vấn	20.581.370	21.698.007
Chi phí xây dựng phải trả	17.546.231	20.494.038
Trích trước chi phí tài chính khác	1.550.261	1.550.261
Chi phí phải trả khác	13.722.904	13.247.872
	935.944.516	832.650.231

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Phải trả cho Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (“MH”) – công ty mẹ trực tiếp</b>		
Phi thương mại (a)	2.511.785	2.511.785
<b>Phải trả khác cho các bên khác</b>		
Thư tín dụng trả ngay (UPAS LC) (b)	78.384.848	198.592.554
Phải trả khác – ngắn hạn	43.801.787	34.320.273
	124.698.420	235.424.612

- (a) Các khoản phải trả bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.
- (b) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho các công ty con của Tập đoàn. Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm từ 6 đến 11 tháng và được đảm bảo bằng một số khoản phải thu, hàng tồn kho, một phần tài sản của dự án NPM, và cổ phiếu của Công ty do một bên liên quan nắm giữ.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản UPAS LC này trong kỳ như sau:

	<b>Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND</b>
Số dư đầu kỳ	198.592.554	935.610.039
Tăng trong kỳ	23.484.884	68.395.836
Các khoản thanh toán	(144.680.610)	(688.089.956)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	988.020	2.335.003
Số dư cuối kỳ	<b>78.384.848</b>	<b>318.250.922</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Biến động trong kỳ						31/3/2024
	1/1/2024		Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi tiền tệ		
(a)	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Thanh toán	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Vay ngắn hạn	5.806.499.757	1.844.820.334	(1.789.167.204)	11.931.814	132.753	5.874.217.454	
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	1.995.283.917	4.645.751	-	-	-	1.999.929.668	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	94.334.406	-	-	-	357.699	94.692.105	
	7.896.118.080	1.849.466.085	(1.789.167.204)	11.931.814	490.452	7.968.839.227	

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo như sau:

	Loại tiền	31/3/2024		1/1/2024	
		Lãi suất năm %	Ngìn VND	Lãi suất năm %	Ngìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	7,8 - 8,50	884.113.682	8,20 - 8,50	809.136.075
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	VND	7,2 - 8,2	759.493.644	7,20 - 9,50	801.338.773
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	6,8 - 9,7	613.416.199	5,50 - 10,43	717.955.303
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	7,68 - 7,83	431.574.877	7,40 - 7,80	495.768.864
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	6,8 - 7,48	292.504.390	7,10 - 7,87	86.445.473
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	EUR	7,36%	274.060.000	3,50 + lãi suất biên	274.300.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	8,03 - 8,08	104.624.195	8,07 - 8,12	200.673.054
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	7,70 - 7,90	91.484.922	7,90	140.944.470
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	7,5 - 7,9	67.057.280	4,50 - 7,80	59.120.436
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	6,50 - 7,30	47.370.100	6,90 - 7,20	7.720.500
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	7,9 - 9,8	34.621.680	8,50 - 10,00	102.387.309
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	7,46 - 7,5	8.989.920	7,46	21.075.900
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	VND	4,10 - 5,40	149.706.748	4,10 - 5,40	221.224.465
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	6,60	58.478.712	6,60 - 7,50	84.784.587
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	CNY	4,35	35.071.151	4,35	34.938.669
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	CNY	4,15	35.071.151	4,15	34.938.669
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	-	-	8,06 - 8,28	19.359.510
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	CNY	3,80	28.056.423	3,80	17.468.838
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	6,58 - 6,61	1.522.380	6,60	418.862
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	VND	4,8 - 8	777.000.000	8,00	616.500.000
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	VND	5,0 - 8,0	720.000.000	8,00	600.000.000
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	VND	8,0	460.000.000	8,00	460.000.000
			<b>5.874.217.454</b>		<b>5.806.499.757</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (\*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:
- một phần các tài khoản ngân hàng của một công ty con (Thuyết minh 5); và/hoặc
  - một phần khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con (Thuyết minh 7); và/hoặc
  - một số cổ phần Công ty phát hành do một bên liên quan nắm giữ; và/hoặc
  - một phần bất động sản đầu tư (Thuyết minh 12); và/hoặc
  - một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của các công ty con (Thuyết minh 10, Thuyết minh 11 và Thuyết minh 13).
- (\*\*) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

**(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn**

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Vay và phát hành trái phiếu dài hạn	10.738.928.745	10.850.162.726
Khoản trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19(a))	(1.999.929.668)	(1.995.283.917)
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19(a))	(94.692.105)	(94.334.406)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.644.306.972	8.760.544.403

Điều khoản và điều kiện của vay và trái phiếu dài hạn bằng VND như sau:

			<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
			<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(ii)	VND	1.500.000.000	1.500.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(ii)	VND	1.000.000.000	995.831.913
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	719.412.000	719.376.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	669.164.690	698.395.833
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	639.477.333	639.445.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	629.485.500	629.454.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	609.501.833	609.471.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	525.772.257	548.739.583
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	499.929.669	499.718.671
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(ii)	VND	500.000.000	499.733.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	499.575.000	499.550.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	499.575.000	499.550.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	477.974.779	498.854.167
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i)	VND	498.458.333	498.333.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	430.177.301	448.968.750
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	287.423.833	287.235.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	208.089.000	207.952.500
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	(iv)	VND	450.220.113	475.218.238
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	(iii)	CNY	94.692.104	94.334.406
			<hr/>	<hr/>
			10.738.928.745	10.850.162.726

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Đây là trái phiếu không chuyển đổi do NPM – một công ty con, phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng biên độ 3,3% đến 4,6%/năm.
- (ii) Đây là trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng biên độ 3,3% đến 5,1%/năm.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, trái phiếu không chuyển đổi bằng VND được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

- một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 10, Thuyết minh 11 và Thuyết minh 13); và/hoặc
- một số cổ phiếu do Công ty phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan; và/hoặc
- phần vốn góp thuộc sở hữu của một công ty con; và/hoặc
- bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (iii) Đây là khoản vay ngân hàng không được đảm bảo của một công ty con gián tiếp, với lãi suất 4,6%/năm.
- (iv) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, với lãi suất 11% - 12%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con, một số cổ phiếu do Công ty phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan, và một phần tài sản của một công ty con.
- (\*) Đại diện của các trái chủ của số trái phiếu trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

## 20. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Khôi phục hiện trường</b>	<b>Quyền khai thác mỏ</b>	<b>Quỹ hưu trí và các khoản dự phòng khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Số dư đầu kỳ	119.203.315	379.258.631	5.009.183.851	5.507.645.797
Dự phòng tăng trong kỳ	1.406.599	1.872.932	35.275.066	38.554.597
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	-	-	(107.109.026)	(107.109.026)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	-	(67.637.166)	(67.637.166)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	(7.769.879)	(7.769.879)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>120.609.914</b>	<b>381.131.563</b>	<b>4.861.942.846</b>	<b>5.363.684.323</b>

- (\*) Như trình bày tại Thuyết minh 3(m)(iii), giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí và khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	10.991.554.200	-	1.098.259.892	(295.683.347)	(419.419.764)	675.544.001	3.031.229.349	15.081.484.331	165.954.443	15.247.438.774							
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.473.262	4.473.262	-	9.140.388	13.613.650						
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	-	(8.388.463)	-	-	(8.388.463)	-	(8.388.463)						
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	39.222.483	-	-	-	-	39.222.483	(834.097)						
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2023</b>	10.991.554.200	-	1.098.259.892	(295.683.347)	(380.197.281)	667.155.538	3.035.702.611	15.116.791.613	174.260.734	15.291.052.347							
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	10.991.554.200	-	1.098.259.892	(295.683.347)	(233.846.997)	396.305.033	1.455.345.029	13.411.933.810	212.558.053	13.624.491.863							
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(718.271.933)	(718.271.933)	15.893.332	(702.378.601)							
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	-	48.353.089	-	-	48.353.089	-	48.353.089						
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	14.809.961	-	-	-	-	14.809.961	1.157.678						
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2024</b>	10.991.554.200	-	1.098.259.892	(295.683.347)	(219.037.036)	444.658.122	737.073.096	12.756.824.927	229.609.063	12.986.433.990							

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>Tại ngày 31/3/2024 và 1/1/2024</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Trong vòng một năm	10.081.521	3.165.820
Trong vòng hai đến năm năm	26.497.773	29.125.572
	<b>36.579.294</b>	<b>32.291.392</b>

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/3/2024</b>		<b>1/1/2024</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Nghìn VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Nghìn VND</b>
USD	9.011.848	222.232.177	27.623.650	665.729.977
EUR	5.043.070	133.510.228	5.043.070	133.414.409
JPY	272.215.588	43.998.205	272.215.588	46.156.875
CNY	7.473.826	25.119.528	7.473.826	25.119.528
CAD	1.810.973	32.720.661	1.810.973	32.684.442
AUD	1.971	31.390	3.606	58.614

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	30.294.111	30.294.111

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.970.111.378	2.921.356.599
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	63.896.748	68.050.399
	<b>3.034.008.126</b>	<b>2.989.406.998</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND</b>
Lãi từ hoạt động tài chính	1.680.301	6.258.087
Doanh thu tài chính khác	799.672	282.758
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.859.994	97.089.000
	66.339.967	103.629.845

**26. Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND</b>
Chi phí lãi vay	365.777.027	346.278.595
Chi phí đi vay	21.198.494	18.568.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá	68.602.326	85.199.318
Chi phí tài chính khác	64.292.231	48.444.864
	519.870.078	498.491.454

**27. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND</b>
Cước phí vận chuyển	40.204.132	50.374.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.831.803	14.347.834
Chi phí khấu hao	2.319.759	1.976.787
Chi phí lương	18.552.804	18.832.639
Chi phí khác	13.682.206	13.585.872
	80.590.704	99.117.839

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND</b>
Chi phí lương	73.317.363	50.490.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.666.252	2.163.235
Chi phí khấu hao	13.703.558	14.284.418
Dụng cụ văn phòng	7.574.834	5.965.744
Chi phí khác	4.960.306	6.014.503
	117.222.313	78.918.454

**29. Thu nhập khác**

	<b>Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND</b>
Thu nhập từ bán phế liệu	1.842.575	9.598.152
Thu nhập khác	4.216.646	8.368.022
	6.059.221	17.966.174

**30. (Lỗ)/lãi trên cổ phiếu**

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 được dựa trên số lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 718.272 triệu VND (quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023: lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 4.473 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.099.155.420 cổ phiếu (quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023: 1.099.155.420 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(a) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông**

	<b>Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023</b>
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm (Nghìn VND)	(702.378.601)	13.613.650
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Nghìn VND)	15.893.332	9.140.388
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (Nghìn VND)	(718.271.933)	4.473.262
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm (cổ phiếu)	1.099.155.420	1.099.155.420
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(653)	4

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền**

	<b>Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	1.099.155.420	1.099.155.420

**(c) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

**(a) Số dư với các bên liên quan**

Tại ngày và cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường, công ty liên kết của công ty mẹ cao cấp nhất, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Khoản vay nhận được Khoản vay đã trả Chi phí lãi vay	295.500.000 15.000.000 23.828.205	- - 15.277.046
<b>Công ty mẹ cấp cao</b>			
Công ty TNHH Zenith Investment	Lãi trái phiếu (i)	641.096	-
<b>Công ty mẹ trực tiếp</b>			
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”)	Chi phí lãi vay Lãi trái phiếu (i)	9.174.795 28.912.829	- -
<b>Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	202.858	216.624
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Lãi trái phiếu (i)	109.214.934	18.515.276
Công ty TNHH The SHERPA	Lãi trái phiếu (i)	1.293.929	-
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) và các công ty con	Khoản vay nhận được Khoản vay đã trả Chi phí lãi vay Lãi trái phiếu (i)	481.144.666 389.238.551 31.655.482 391.541	710.104.742 552.573.431 32.457.299 3.608.475
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	5.988.899	5.691.064

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 và 31 tháng 3 năm 2023.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **32. Nợ tiềm tàng**

Như đã trình bày tại Thuyết minh 8(a), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng  $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà vấn đề này đã được NPM, một công ty con, nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 đồng/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 đồng/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho NPM về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, trong đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM. NPM đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ban Giám đốc NPM đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, NPM tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được ban hành, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định lại, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Giám đốc được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **33. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đối với số liệu trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan; và từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 đối với số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

**Masan High-Tech Materials Corporation  
and its subsidiaries**

Consolidated quarterly financial statements  
for the period ended 31 March 2024

## Masan High-Tech Materials Corporation Corporate Information

### Enterprise Registration

Certificate No. 0309966889 27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 20 November 2023. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

### Board of Directors

Mr. Danny Le	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman, Non-executive Member
Mr. Craig Richard Bradshaw	Executive Member
Mr. Tadakazu Ohashi	Non-executive Member
Ms. Nguyen Thu Hien	Independent member

### Board of Management

Mr. Craig Richard Bradshaw	Chief Executive Officer
Mr. Hady Seyeda	Deputy General Director
Ms. Dinh Le Hang	Deputy General Director
Mr. Nguyen Huy Tuan	Chief Financial Officer <i>(from 18/1/2024)</i> Acting Chief Financial Officer <i>(until 17/1/2024)</i>

### Audit Committee

Ms. Nguyen Thu Hien	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	Member

### Registered Office

Suite 802, 8<sup>th</sup> Floor, Central Plaza Building  
No. 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1  
Ho Chi Minh City  
Vietnam

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Balance sheets as at 31 March 2024**

**Form B 01a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/3/2024 VND'000	1/1/2024 VND'000
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>10,180,742,716</b>	<b>10,603,675,497</b>
<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>559,560,889</b>	<b>974,184,354</b>
Cash	111		559,560,889	974,184,354
<b>Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		-	<b>8,110,000</b>
Held-to-maturity investments	123	6(a)	-	8,110,000
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>2,994,010,662</b>	<b>2,757,111,564</b>
Accounts receivable from customers	131		1,802,628,934	1,668,813,631
Prepayments to suppliers	132		246,582,514	206,875,846
Other receivables	136	7	953,463,615	890,086,488
Allowance for doubtful debts	137		(8,664,401)	(8,664,401)
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>5,724,032,573</b>	<b>5,997,555,598</b>
Inventories	141		5,960,927,104	6,191,668,845
Allowance for inventories	149		(236,894,531)	(194,113,247)
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>903,138,592</b>	<b>866,713,981</b>
Short-term prepaid expenses	151		104,375,028	61,872,986
Deductible value added tax	152		772,709,501	780,061,010
Taxes and other receivables from State Treasury	153		26,054,063	24,779,985

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheets as at 31 March 2024 (continued)**

**Form B 01a – DN/HN**

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/3/2024 VND'000	1/1/2024 VND'000
<b>Long term assets</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>29,478,616,598</b>	<b>29,768,680,616</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>1,447,909,111</b>	<b>1,447,156,838</b>
Other long-term receivables	216	7	1,447,909,111	1,447,156,838
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>20,692,454,536</b>	<b>20,129,893,349</b>
Tangible fixed assets	221	10	17,385,868,709	16,776,735,480
Cost	222		31,479,517,749	30,595,841,261
Accumulated depreciation	223		(14,093,649,040)	(13,819,105,781)
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-
Cost	225		67,300,000	67,300,000
Accumulated depreciation	226		(67,300,000)	(67,300,000)
Intangible fixed assets	227	11	3,306,585,827	3,353,157,869
Cost	228		4,713,198,040	4,709,348,611
Accumulated amortisation	229		(1,406,612,213)	(1,356,190,742)
<b>Investment properties</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>687,350,928</b>	<b>702,920,163</b>
Cost	231		1,198,195,108	1,197,720,562
Accumulated depreciation	232		(510,844,180)	(494,800,399)
<b>Long-term work in progress</b>	<b>240</b>		<b>1,674,150,844</b>	<b>2,510,877,620</b>
Construction in progress	242	13	1,674,150,844	2,510,877,620
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>	<b>6(b)</b>	<b>1,645,996,940</b>	<b>1,637,975,255</b>
Investment in associates and joint venture	252		218,549,997	211,552,770
Equity investment in other entity	253		1,427,446,943	1,426,422,485
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>3,330,754,239</b>	<b>3,339,857,391</b>
Long-term prepaid expenses	261	14	3,278,547,134	3,283,693,831
Deferred tax assets	262		52,207,105	56,163,560
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>39,659,359,314</b>	<b>40,372,356,113</b>

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements


**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheets as at 31 March 2024 (continued)**

**Form B 01a – DN/HN**

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/3/2024 VND'000	1/1/2024 VND'000
<b>RESOURCES</b>				
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>26,672,925,324</b>	<b>26,747,864,250</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>11,217,747,629</b>	<b>11,020,687,246</b>
Accounts payable to suppliers	311		1,260,643,258	1,085,062,959
Advances from customers	312	15	743,829,884	757,161,635
Taxes payable to State Treasury	313	16	170,456,415	187,859,233
Payables to employees	314		6,414,323	18,584,094
Accrued expenses	315	17	935,944,516	832,650,231
Other short-term payables	319	18	124,698,420	235,424,612
Short-term borrowings and current portion of long-term bonds	320	19(a)	7,968,839,227	7,896,118,080
Provisions - short-term	321		6,921,586	7,826,402
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>15,455,177,695</b>	<b>15,727,177,004</b>
Other payables – long-term	337		1,460,257	1,466,595
Long-term borrowings and bonds	338	19(b)	8,644,306,972	8,760,544,403
Deferred tax liabilities	341		1,445,726,143	1,457,520,209
Provisions – long-term	342	20	5,363,684,323	5,507,645,797
<b>EQUITY (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>12,986,433,990</b>	<b>13,624,491,863</b>
<b>Equity</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>12,986,433,990</b>	<b>13,624,491,863</b>
Share capital	411	22	10,991,554,200	10,991,554,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,991,554,200	10,991,554,200
Share premium	412	22	1,098,259,892	1,098,259,892
Other capital	414		(295,683,347)	(295,683,347)
Foreign exchange differences	417		(219,037,036)	(233,846,997)
Other equity funds	420		444,658,122	396,305,033
Retained profits after tax	421		737,073,096	1,455,345,029
- Retained profits brought forward	421a		1,455,345,029	3,031,229,349
- Loss for the current year	421b		(718,271,933)	(1,575,884,320)
Non-controlling interest	429		229,609,063	212,558,053
<b>TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>39,659,359,314</b>	<b>40,372,356,113</b>

25 April 2024

Prepared by: 

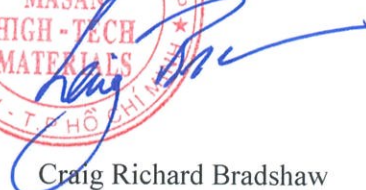
Reviewed by:

Approved by:









Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Nguyen Huy Tuan  
Chief Financial Officer

Craig Richard Bradshaw  
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statements of income for the period ended 31 March 2024**

**Form B 02a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000	From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000
<b>Revenue</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>3,092,453,999</b>	<b>3,788,515,137</b>
<b>Revenue deductions</b>	<b>02</b>		<b>2,984,489</b>	<b>2,013,226</b>
<b>Net revenue (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>3,089,469,510</b>	<b>3,786,501,911</b>
<b>Cost of sales</b>	<b>11</b>		<b>3,203,166,715</b>	<b>3,245,564,308</b>
<b>Gross (loss)/profit (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>(113,697,205)</b>	<b>540,937,603</b>
Financial income	21	25	66,339,967	103,629,845
Financial expenses	22	26	519,870,078	498,491,454
Profit sharing in associate	24		6,854,893	3,415,882
Selling expenses	25	27	80,590,704	99,117,839
General and administration expenses	26	28	117,222,313	78,918,454
<b>Net operating loss (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>(758,185,440)</b>	<b>(28,544,417)</b>
Other income	31	29	6,059,221	17,966,174
Other expenses	32		1,705,991	6,249,760
<b>Results of other activities (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>4,353,230</b>	<b>11,716,414</b>
<b>Accounting loss before tax (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(753,832,210)</b>	<b>(16,828,003)</b>
<b>Income tax expense – current</b>	<b>51</b>		<b>14,880,383</b>	<b>5,785,042</b>
<b>Income tax benefit– deferred</b>	<b>52</b>		<b>(66,333,992)</b>	<b>(36,226,695)</b>
<b>Net (loss)/profit after tax (60 = 50 – 51 - 52) (Carried to the next page)</b>	<b>60</b>		<b>(702,378,601)</b>	<b>13,613,650</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statements of income for the period ended 31 March 2024 (continued)**

**Form B 02a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000	From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000
<b>Net (loss)/profit after tax</b> <b>(60 = 50 – 51 - 52)</b> <b>(Brought from previous page)</b>	<b>60</b>		<b>(702,378,601)</b>	<b>13,613,650</b>
<b>Net (loss)/profit attributable to:</b>				
Equity holders of the Company	61		(718,271,933)	4,473,262
Non-controlling interest	62		15,893,332	9,140,388
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(Losses)/earnings per share</b>				
Basic earnings per share	70	30	(653)	4

25 April 2024

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan  
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw  
Chief Executive Officer

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statements of cash flows for the period ended 31 March 2024**  
**(Indirect method)**

**Form B 03a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000	From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<b>Loss before tax</b>	<b>01</b>	<b>(753,832,210)</b>	<b>(16,828,003)</b>
<b>Adjustments for</b>			
Depreciation and amortisation	02	337,889,084	332,819,352
Allowances and provisions	03	80,431,065	15,858,329
Exchange(gain)/loss arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(54,088,234)	4,977,580
Profits from investing activities	05	(8,535,194)	(9,156,475)
Interest expense and borrowing fees	06	386,975,521	364,847,272
<b>Operating (loss)/profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>	<b>(11,159,968)</b>	<b>692,518,055</b>
Change in receivables and other current assets	09	(114,868,916)	(345,619,737)
Change in inventories	10	230,741,741	5,040,486
Change in payables and other liabilities	11	(122,011,838)	(280,091,921)
Change in prepaid expenses	12	(1,107,002)	(82,414,500)
		<b>(18,405,983)</b>	<b>(10,567,617)</b>
Interest paid	14	(302,960,892)	(291,045,941)
Income tax paid	15	(11,725,365)	(50,061,068)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>(333,092,240)</b>	<b>(351,674,626)</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(121,525,252)	(366,645,212)
Payments for term deposits and granting loans to other parties	23	-	(8,110,000)
Collection of term deposits and loans to other parties	24	8,110,000	8,110,000
Receipt of interest	27	2,037,585	6,626,531
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>(111,377,667)</b>	<b>(360,018,681)</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statements of cash flows for the period ended 31 March 2024**  
**(Indirect method - continued)**

**Form B 03a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000	From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
Proceeds from borrowings and bond issuance	33	1,844,820,334	2,191,775,526
Payments to settle loan principals and bond issuance related costs	34	(1,814,165,328)	(1,531,881,411)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>30,655,006</b>	<b>659,894,115</b>
<b>Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(413,814,901)</b>	<b>(51,799,192)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>60</b>	<b>974,184,354</b>	<b>1,502,879,248</b>
<b>Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents</b>	<b>61</b>	<b>(808,564)</b>	<b>(5,617,884)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61) (Note 5)</b>	<b>70</b>	<b>559,560,889</b>	<b>1,445,462,172</b>

25 April 2024

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan  
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw  
Chief Executive Officer

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

**1. Reporting entity**

**(a) Ownership structure**

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

The consolidated financial statements comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) and the Group’s interest in associate.

**(b) Principal activities**

The principal activity of the Company is investment holding.

The principal activities of the subsidiaries and associate are described as follows:

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**Subsidiaries:**

Name	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at 31/3/2024	1/1/2024
<i>Direct subsidiary</i>				
Masan Thai Nguyen Resources Company Limited (“MRTN”)	(i) Ho Chi Minh City	Investment holding	100%	100%
<i>Indirect subsidiaries</i>				
Thai Nguyen Trading and Investment Company Ltd (“TNTI”)	(i) Ho Chi Minh City	Investment holding	100%	100%
Nui Phao Mining Company Limited (“NPM”) (*)	(i) Thai Nguyen Province	Exploring and processing mineral	100%	100%
Masan Tungsten Limited Liability Company (“MTC”)	(i) Thai Nguyen Province	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%	100%
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”) (**)	(i) Goslar, Germany	Investment holding	100%	100%
ChemILytics Beteiligungs GmbH	(ii) Goslar, Germany	Investment holding	100%	100%
H.C. Starck GmbH	(ii) Goslar, Germany	Investment holding	100%	100%
Chemische Fabriken Oker und Brunschweig AG	(ii) Goslar, Germany	Producing chemicals utilized in the manufacturing of paper and additives for the absorptive materials industry	100%	100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii) Munich, Germany	Asset management and provision of related services	100%	100%
ChemILytics GmbH & Co. KG	(ii) Goslar, Germany	Chemical analysis and physical measurement data	100%	100%
H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii) Munich, Germany	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%	100%

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>Name</b>	<b>Address</b>	<b>Principal activity</b>	<b>Percentage of economic interests at 31/3/2024</b>	<b>Percentage of economic interests at 1/1/2024</b>
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii) Shanghai, PRC	Trading and distribution	100%	100%
H.C. Starck Canada Inc.	(ii) Samia, Ontario, Canada	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%	100%
H.C. Starck Tungsten GK	(ii) Tokyo, Japan	Trading and distribution	100%	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii) Newton, USA	Trading and distribution	100%	100%
Chemitas GmbH	(ii) Goslar, Germany	Energy supply, waste management and logistics services	100%	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii) Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	60%	60%

**Associates:**

<b>Name</b>	<b>Address</b>	<b>Principal activity</b>	<b>Percentage of economic interests at 31/3/2024 and 1/1/2024</b>
<b>Indirect associates</b> Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii) Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	30%

(i) HCS is subsidiary of MTC. MTC is a subsidiary of NPM. TNTI and NPM are subsidiaries of MRTN. MRTN is a subsidiary of the Company.

(ii) These entities are direct and indirect subsidiaries and associate of HCS.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(\*) NPM’s principal activities are to explore, exploit, mine and process tungsten, fluorite, bismuth, copper under the “Nui Phao Mining Project” in Ha Thuong Commune, Dai Tu District in Thai Nguyen Province for export and domestic sales. The “Nui Phao Mining Project” is under Investment Certificate No. 17121000026 which expires on 2 February 2034.

(\*\*) HCS is a leading manufacturer of high-tech tungsten metal powders and carbides (midstream tungsten products). HCS has production hubs in Europe, North America, and China serving customers across the globe. HCS and its subsidiaries mainly specialize in the development, manufacture and sale of high-performance powders based on the technology of metal tungsten and its compounds, tailored to individual customer needs.

The percentage of economic interests represents the effective percentage of economic interests of the Company both directly and indirectly in the subsidiaries. The percentage of voting right equals the percentage of economic interests, unless otherwise indicated.

As at 31 March 2024, the Group had 2,328 employees (1/1/2024: 2,342 employees).

## **2. Basis of preparation**

### **(a) Statement of compliance**

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

### **(b) Basis of measurement**

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

### **(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company and its subsidiaries are from 1 January to 31 December.

### **(d) Accounting and presentation currency**

The Group’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”), which is also the currency used for financial statement presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand (“VND’000”), unless otherwise indicated.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**3. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Group and the Company in the preparation of these consolidated financial statements.

**(a) Basis of consolidation**

**(i) Business combinations**

Business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, the Group takes into consideration the potential voting rights that currently are exercisable.

Under the purchase method, the assets and liabilities of the acquired entity are consolidated using their fair values. Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current period after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

If the initial accounting for a business combination is incomplete by the end of the reporting period in which the combination occurs as the result of fair values of acquiree's identifiable assets, liabilities or contingent liabilities or the cost of the combination being only provisionally determined, the Group shall account for such business combination at provisional amounts. During twelve months from the acquisition date (i.e. the measurement period), the Group shall retrospectively adjust the provisional amounts recognised at the acquisition date.

Transaction costs, other than those associated with the issue of debt or equity securities, that the Group incurred in connection with business combinations included any costs directly attributable to the combination, such as professional fees paid to accountants, legal advisers, valuers and other consultants to affect the combination. Transaction costs are capitalised into the cost of business combination. General administrative costs and other costs that cannot be directly attributed to the particular combination being accounted for are not included in the cost of the combination; they are recognised as an expense when incurred.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) *Subsidiaries***

Subsidiaries are entities controlled by the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that currently are exercisable are taken into account. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

**(iii) *Non-controlling interests***

Non-controlling interests (“NCI”) are measured by their proportionate economic interest in the acquiree’s identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group’s interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. In accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance providing guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements (“Circular 202”), the difference between the change in the Group’s share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

**(iv) *Associates***

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Significant influence is presumed to exist when the Group holds between 20 and 50 percent of the voting power. Associates are accounted for using the equity method. They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated financial statements include the Group’s share of the income and expenses of associate, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence commences until the date that significant influence ceases. The carrying amount of investments in associates is also adjusted for the alterations in the investor’s proportionate interest in the investees arising from changes in the investee’s equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group’s share of losses exceeds its interest in an associate, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

**(v) *Transactions eliminated on consolidation***

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. However, foreign currency difference arising on intra-group monetary items, whether short-term or long-term are recorded in the consolidated statement of income. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group’s interest in the investee.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(vi) Goodwill**

Goodwill arises on the acquisition of subsidiary. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree in exchange for control of the acquire, plus any costs directly attributable to the acquisition.

When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised immediately in the consolidated statement of income.

**(b) Foreign currency**

**(i) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate for assets and account transfer selling rate for liabilities at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

**(ii) Foreign operations**

For the purpose of presenting the consolidated financial statements, the assets and liabilities of foreign operations are translated to VND as follow:

- Assets and liabilities including fair value adjustments arising on acquisition, are translated to VND at the account transfer buying rate (for assets) and the account transfer selling rate (for liabilities) at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions;
- Revenues, income, expenses and cash flows of foreign operations are translated to VND at exchange rates at which approximate actual exchange rates ruling on the dates of transactions;
- Retained profits/Accumulated losses, funds and reserves are derived from the translated net profits/movement from which they were appropriated.

Foreign currency differences arising from the translation of foreign operations' financial statements to VND are recognised in the balance sheet under the caption "Foreign exchange differences" in equity. When the foreign currency differences relate to a foreign operation that is consolidated but not wholly owned, accumulated exchange differences arising from translation and attributable to non-controlling interests are allocated to, and recognised as part of, non-controlling interests in the consolidated balance sheet.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(c) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**(d) Investments**

**(i) *Held to maturity investments***

Held-to-maturity investments are those that the Group's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank. This investment is stated at cost less allowance for doubtful debts.

**(ii) *Investments in equity instruments of other entities***

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Group to lose their invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(e) Accounts receivable**

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

***Factoring***

Depending on market conditions and liquidity requirements, the Group enters into factoring agreements to transfer trade receivables. For factoring transactions, the Group assesses whether trade receivables can be derecognised in their entirety or not, basing on the extent to which it retains the risks and rewards of ownership of the trade receivables.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

If the Group:

- transfers substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group derecognises the receivables and recognises separately as asset or liability any rights and obligations created or retained in the transfer;
- retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group continues to recognise the receivables;
- neither transfers nor retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group determines whether it has retained control. If the Group does not retain control, it derecognises the receivables and recognises separately as assets or liabilities any rights and obligations created or retained in the transfer. If the Group retains control, it continues to recognise the receivables to the extent of its continuing involvement in the receivables.

The extent of continuing involvement in the transferred assets is the extent to which it is exposed to changes in the value of the transferred assets, which is the lower of the carrying amount of assets and the maximum amount of the consideration that the Group could be required to pay (“the guarantee amount”).

When the Group continues to recognise an asset to the extent of its continuing involvement, the Group also recognises an associated liability. The associated liability is initially measured at the guarantee amount plus the fair value of the guarantee. Subsequently the initial fair value of the guarantee is recognised in the consolidated income statement on a time proportion basis.

**(f) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable mining and manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

**(g) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the consolidated statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation assets; and fair value of mineral reserves and mineral resources from business combination.

**(ii) Depreciation**

*NPM: Machinery and equipment directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination*

Machinery and equipment (“M&E”) which are directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination are depreciated on a unit-of-production method. Under this method, the depreciation bases are derived from proved and probable mineral reserves, which are estimates of the volume of ore (in tons) that can be economically and legally extracted from the Group’s mining properties, and a portion of mineral resources expected to be converted into reserves. Specifically, the depreciation bases for mining-related assets are calculated using:

- a. mineral reserves and the amount of mineral resources expected to be converted into reserves under mining specialist’s technical assessments within Nui Phao project area; and
- b. Further mineral resources that can be reprocessed from the NPM’s oxide tails cell (“OTC”).

Application of depreciation base to each mining asset class is as follows:

	Depreciation base
M&E relating to only mineral processing activities;	(a)
M&E relating to mineral processing activities, and being used in OTC retreatment	(a) and (b)
Fair value of mineral reserves from business combination	(a) and (b)

*MTC: Machinery and equipment directly related to production activities*

Machinery and equipment which are directly related to the deep processing of tungsten products of MTC are depreciated over its estimated useful lives on a units of production basis. The estimated total production quantity output which the tangible fixed assets are depreciated on a unit-of-production basis are as follows:

ST (Sodium Tungstate) plant	171,865 tonnes of tungsten
APT (Ammonium Paratungstate) plant	166,990 tonnes of tungsten

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

*Others*

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 22 years
▪ office equipment	3 – 10 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ other mining assets	26 years

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalised cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

**(h) Intangible fixed assets**

**(i) Land**

Lands comprise those acquired in a legitimate transfer. Lands are stated at cost and are not amortised.

**(ii) Software**

Cost of software include:

- Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years;
- Cost incurred during software development phase when following conditions are met:
  - Respective costs are attributable directly to the software development stage;
  - There is well-founded expectation – verifiable by program designs, models, or the like that the Group has intention to complete the development project and use or sell it;
  - The Group will be able to implement and use the software after its development;
  - Adequate technical, financial and human resources should be available to complete the software development successfully;
  - The Group is able to measure expenditures attributable to the software development project reliably.

Developed software are amortised on a straight-line basis over period of up to four (4) years starting from the date on which the respective modules are completed.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iii) Mining rights**

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree No. 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) which became effective from 15 September 2019, replacing Decree No. 203/2013/ND-CP dated 28 November 2013. Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

**(iv) Development costs**

Development costs include:

- Expenditure on development activities, whereby research findings are applied to a plan or design for the production of new or substantially improved products and process, is capitalised if the product or process is technically and commercially feasible and the Group has sufficient resources to complete development. The expenditure capitalised include the costs of materials, direct labour and an appropriate portion of overheads. Other development expenditure is recognised in the consolidated statement of income as an expense as incurred;
- Development costs that are acquired by the Group through business combinations are capitalised and presented as an intangible fixed asset. The fair value of development costs are amortised on a straight-line basis over period from 10 to 16 years.

The fair value of development costs acquired through business combinations is determined using the incremental cash flow method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

**(v) Brand name**

Cost of acquisition of brand name is recognised as an intangible asset.

The fair value of brand name acquired in a business combination is based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the brand name being owned. The fair value of brand name acquired in a business combination is recognised as an intangible asset and is amortized on a straight-line basis over periods ranging from 20 to 30 years.

**(vi) Customer relationship**

Customer relationships that are acquired by the Group through business combinations are capitalised and presented as an intangible fixed asset. The fair value of customer relationships is amortised on a straight-line basis over period of 36 years.

The fair value of customer relationships acquired through business combinations is determined using the multi-period excess earnings method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(vii) Technologies**

Technologies that are acquired by the Group through business combinations are recognised as intangible fixed assets and are initially measured at fair value. Technologies are amortised on a straight-line basis over their useful lives ranging from 16 to 31 years.

The fair value of technologies acquired through business combinations are determined using the multi-period excess earnings method whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows and/or based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the technologies being owned.

**(i) Investment property**

***Investment property held to earn rental***

*Cost*

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditures of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repairs and maintenance, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

*Depreciation*

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- buildings 40 – 60 years

Lands are recognized by historical cost and are not amortised.

**(j) Construction in progress**

Construction in progress mainly represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, development expenditure for mineral reserves and mineral resources, and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term prepaid expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(k) Long-term prepaid expenses**

**(i) Prepaid land costs**

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 17 to 24 years.

**(ii) Land compensation costs**

Land compensation costs comprise prepaid land lease rentals, compensation, resettlement and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the related leases.

**(iii) Other mining costs**

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in ‘Deferred stripping costs’).

*Deferred stripping costs*

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.

The costs of removal of the waste material during a mine’s production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Group;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term prepaid expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste, to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term prepaid expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iv) Incremental costs of obtaining a contract**

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Group incurs to obtain a contract with a customer that the Group would not have incurred if the contract had not been obtained. The Group shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized;
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis match with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

**(v) Other prepaid expenses**

Other prepaid expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

**(l) Accounts payable and other payables**

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

**(m) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

**(i) Mining rights**

In accordance with the Law on Minerals 2010, a subsidiary of the Company has an obligation to pay the Government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the remaining exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights which is defined as the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty (Decree 67), at the time of determining the charge for granting mining rights.

The prices to calculate the resource royalty are the prices applicable for the subsidiary's products which are determined by the provincial People's Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Decree 67.

**(ii) Mine rehabilitation**

The mining, extraction and processing activities of the Group normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling; site and land rehabilitation. The extent of work required and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") and the Group's environmental policies stipulated in the Environment Impact Report.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time that environmental disturbance occurs. When the extent of disturbance increases over the life of an operation, the provision is increased accordingly. Costs included in the provision encompass all closure and rehabilitation activities expected to occur progressively over the life of the operation proportional to the degree of influence on the environment existing at the end of the annual accounting period.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the consolidated statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the consolidated statement of income. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iii) Pension liabilities**

Pensions are retirement benefits and are classified as either defined contribution plans or defined benefit plans.

Under a defined contribution plan, the Group pays fixed contributions into a separate fund. The amount of an employee's future retirement benefit is only based on the contributions paid and the income earned from the investment. The Group has no legal or constructive obligations to pay further contributions if the fund does not hold sufficient assets to pay all employees the benefits relating to employee service in the current and prior periods. The Group's contributions are to be recognised as expenses in the periods in which they were to be contributed.

Under a defined benefit plan, employees will receive a defined amount of pension benefit on retirement, usually dependent on one or more factors such as age, years of service and compensation. The provision to be recognised for a defined benefit plan is calculated as the present value of the defined benefit obligations at the end of the accounting period. The defined benefit obligation is calculated annually by independent actuaries. The present value of the defined benefit obligation is determined by discounting estimated future cashflow using interest rates of high-quality AA-corporation bonds that are denominated in the currency in which the benefits will be paid, and that have terms to maturity approximation to the terms of the related pension liability. The Group determines the net interest expense on the net defined benefit liability (asset) for the year by applying the discount rate used to measure the defined benefit obligation at the beginning of the annual accounting period to the then-net defined benefit liability, taking into account any changes in the net defined benefit liability during the period as a result of contributions. Net interest expense and other expenses related to defined benefit plans are recognised in consolidated statement of income. The remeasurement of defined benefit obligation involves estimation of future cashflow, employee turnover, mortality and future increase in salaries.

Gain or loss arising from remeasurements of the net defined benefit obligation, which comprise actuarial gains and losses and the relevant deferred tax, are recognised in equity under the caption "Other equity funds" in accordance with a ruling from the Ministry of Finance ("MOF").

**(n) Bonds issued**

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(o) Equity**

**(i) Ordinary shares**

Ordinary share capital is classified as equity. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

**(ii) Other capital**

Equity movements resulting from acquisition or disposal to non-controlling interests and transactions involving equity instruments were recorded in “Other capital” prior to the prospective application of Circular 202 from 1 January 2015 (Note 3(a)(iii)).

**(p) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period. Deferred tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent relating to item recognised directly in equity.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(q) Revenue**

**(i) Goods sold**

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer’s survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Revenue from tolling services**

Tolling services are offered to the Group's worldwide customers of the metal powder business, in which customers deliver used material or metal scraps to the Group for recycling into finished products i.e. metal powder, in exchange for a tolling fee. Revenue from tolling services is recognised in the consolidated statement of income when the goods have been processed and accepted by the buyer. Revenue from tolling services is measured based on the consideration to which the Group expects to be entitled to in the contract, which is tolling fee. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

**(r) Financial income and financial expenses**

**(i) Financial income**

Financial income comprises interest income from deposits and foreign exchange gains. Interest income from deposits is recognised as it accrues in the consolidated statement of income.

**(ii) Financial expenses**

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, facility fees, financing costs, transaction costs and foreign exchange losses.

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

**(s) Leases**

**(i) Leased assets**

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's balance sheet.

**(ii) Lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the leases.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

**(t) Earnings per share**

The Group presents basic and diluted, if any, earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. To determine the profit or loss attributable to ordinary equity holders, profit or loss for the period is allocated to the ordinary shares and participating equity instruments. This allocation is made in accordance with the rights of the other class of shares to participate in distributions if the entire profit or loss were distributed.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares.

**(u) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary and secondary format for segment reporting is based on business segments and geographical segments respectively.

**(v) Related parties**

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to the immediate parent company, the high-level parent company, the ultimate parent company and their subsidiaries and associates.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**4. Segment reporting**

**(a) Business segments**

The Group comprises the following main business segments:

	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
<b>From 1/1/2024 to 31/3/2024</b>					
Segment revenue	188,076,552	180,170,847	2,698,896,065	22,326,046	3,089,469,510
Segment gross profit/(loss)	86,730,027	55,752,468	(253,854,509)	(2,325,191)	(113,697,205)
Unallocated expenses					(197,813,017)
Financial income					66,339,967
Financial expenses					(519,870,078)
Share of profit in associates					6,854,893
Results from operating activities					(758,185,440)
Other income					6,059,221
Other expenses					(1,705,991)
Income tax benefit					51,453,609
Net loss after tax					(702,378,601)

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>From 1/1/2023 to 31/3/2023</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment revenue	146,383,808	552,494,353	3,013,992,358	73,631,392	3,786,501,911
Segment gross profit	78,731,077	391,584,760	62,529,336	8,092,430	540,937,603
Unallocated expenses					(178,036,293)
Financial income					103,629,845
Financial expenses					(498,491,454)
Share of profit in associates					3,415,882
Results from operating activities					(28,544,417)
Other income					17,966,174
Other expenses					(6,249,760)
Income tax expense					30,441,653
Net profit after tax					13,613,650



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024 (continued)**

**Form B 09a – DN/VHN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>As at 31 March 2024</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment assets	122,374,392	645,435,618	8,539,882,814	1,462,112,980	10,769,805,804
Unallocated assets					28,889,553,510
<b>Total assets</b>					<b>39,659,359,314</b>
<b>Total liabilities</b>					<b>26,672,925,324</b>
<b>As at 1 January 2024</b>					
Segment assets	120,738,052	636,460,125	7,791,061,067	1,480,157,965	10,028,417,209
Unallocated assets					30,343,938,904
<b>Total assets</b>					<b>40,372,356,113</b>
<b>Total liabilities</b>					<b>26,747,864,250</b>

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

<b>From 1/1/2024 to 31/3/2024</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Capital expenditure	570,865	-	3,120,172	-	3,691,037
Unallocated capital expenditure					117,834,215
Segment depreciation and amortisation	2,067,787	8,486,407	146,332,104	28,045,415	184,931,713
Unallocated depreciation and amortisation and investment property					152,957,371
Unallocated amortization of prepaid expenses					93,252,973
<hr/>					
<b>From 1/1/2023 to 31/3/2023</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Capital expenditure	12,348,601	-	27,539,037	-	39,887,638
Unallocated capital expenditure					326,757,574
Segment depreciation and amortisation	2,533,550	9,532,114	116,301,491	28,905,575	157,272,730
Unallocated depreciation and amortisation and investment property					175,546,622
Unallocated amortization of prepaid expenses					92,986,609

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Geographical segments**

The Group comprises the following geographical segments:

	Vietnam VND'000	Belgium VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	China VND'000	Luxembourg VND'000	Others VND'000	Total VND'000
<b>As at and for the three-month period ended 31 March 2024</b>									
External revenue	193,703,013	1,375,608	696,787,153	131,526,078	493,464,259	811,417,574	104,213,413	656,982,412	3,089,469,510
Segment assets	29,106,902,380	-	5,582,951,338	213,310,873	852,327,410	1,685,156,628	172,502,965	2,046,207,720	39,659,359,314
Capital expenditure	101,412,843	-	11,794,431	-	-	7,082,212	-	1,235,766	121,525,252
<b>As at and for the three-month period ended 31 March 2023</b>									
External revenue	147,624,647	2,597,438	608,359,415	358,023,006	615,254,430	686,738,150	588,034,496	779,870,329	3,786,501,911
Segment assets	30,766,304,067	2,834,234	5,177,369,257	291,754,062	1,518,083,714	1,582,975,010	406,134,624	2,011,069,865	41,756,524,833
Capital expenditure	343,001,704	-	19,575,772	-	-	1,967,966	-	2,099,770	366,645,212

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**5. Cash and cash equivalents**

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Cash on hand	46,484	41,167
Cash in banks	559,514,405	974,143,187
	559,560,889	974,184,354

At 31 March 2024 a part of cash with an amount of VND1,668 million (1/1/2024: a part of cash and cash equivalents with an amount of VND6,789million) was pledged with banks as security for short-term loans granted to subsidiaries (Note 19(a)).

**6. Investments**

**(a) Held-to-maturity investments**

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Short-term deposits	-	8,110,000
	-	8,110,000

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	31/3/2024				1/1/2024						
	Address	Quantity	% of equity owned	Carrying value VND'000	Allowance for diminution in value VND'000	Fair value VND'000	Quantity	% of equity owned	Carrying value VND'000	Allowance for diminution in value VND'000	Fair value VND'000
<b>Equity investments in Associates</b>											
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd.	China		30%	218,549,997	-	N/A		30%	211,552,770	-	N/A
<b>Equity investments in Others</b>											
Nyobolt Limited (*)	Cambridge, UK	755,161	21.5%	1,427,446,943	-	(**)	755,161	21.5%	1,426,422,485	-	(**)
				1,645,996,940	-				1,637,975,255	-	

(\*) Equity investments in other entities as at 31 March 2024 represent investment in 755,161 shares of Nyobolt Limited (“Nyobolt”). As at 31 March 2024 the investment represents 21.5% of equity owned or 15% equity interest on a fully diluted basis. The management assessed that the Group does not have significant influences over Nyobolt and thus account for this investment as investments in equity instruments of other entities.

(\*\*) The Group has not determined the fair values of the equity investments for disclosure in the consolidated financial statements because information about their market prices are not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for Enterprises. The fair values of the equity investments may differ from their carrying amounts.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**7. Accounts receivable from customers – short-term**

**Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b><i>Third parties</i></b>		
Tungsten customers	1,430,185,802	1,299,986,401
Fluorspar customers	264,284,172	256,183,028
Bismuth customers	82,976,338	41,780,462
Copper customers	21,182,554	67,259,118
Other customers	4,000,068	3,604,622
	1,802,628,934	1,668,813,631

At 31 March 2024 and 1 January 2024, a part of short-term receivables was pledged with banks as security for short-term loans granted to subsidiaries Note 19(a).

**8. Other short-term and long-term receivables**

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Other short-term receivables</b>		
Receivable for mining rights fee (a)	836,820,476	810,796,587
Receivable from factoring transaction	17,241,344	18,987,603
Receivable for insurance claim (b)	9,401,420	9,132,771
Import tax receivable	1,988,552	1,988,552
Interest income	-	357,284
Others	88,011,823	48,823,691
	953,463,615	890,086,488
<b>Other long-term receivables</b>		
Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (c)	1,228,946,611	1,228,946,611
Deposit paid to Environment Protection Fund (d)	95,560,756	95,560,756
Net defined benefit assets	122,818,916	122,066,644
Others	582,828	582,827
	1,447,909,111	1,447,156,838

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (a) Receivables for mining rights fee (“MRF”) as at 31 December 2023 represents additional mining rights fee of the Nui Phao Mining Company Ltd (“NPM”), a subsidiary of the Company, for years from 2015 and relevant administrative charges that NPM paid to the authorities based on a temporary calculation by General Department of Geology and Minerals (“GDGM”) under the Official Letter No. 3724/DCKS-KTDCKS dated 28 December 2018 (“Official Letter 3724”) and subsequently a calculation by the Ministry of Natural Resources and Environment (“MONRE”) under the Decision No. 1640/QD-BTNMT dated 23 August 2021 (“Decision 1640”).

NPM does not agree with the amounts and basis of the Official Letter 3724 as the management of NPM is of the opinion that it is unreasonable and does not comply with current regulations because the price used to calculate the charge for granting mining rights (or mining right fee) (“G-price”) is based on the resource royalty taxable price applicable to mineral resource products instead of royalty taxable price applicable to industrial products. In accordance with regulations of the Government’s Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 and guidance of the Ministry of Finance’s Circular No. 152/2015/TT-BTC dated 2 October 2015 on Royalties, if resources that have to be processed before being sold, resource royalty taxable price equals (=) selling price of the industrial products minus (-) processing costs but not lower than the taxable price imposed by the People’s Committee of the province. NPM’s products are industrial products, for which the resource royalty taxable price is determined on the basis of the higher of selling price minus (-) processing costs and the taxable price imposed by the Provincial People’s Committee (“PPC”). GDGM did not use the royalty taxable price applicable to industrial products; instead they used the royalty taxable price applicable to mineral resource products – tungsten ore ( $0.1\% < WO_3 < 0.3\%$ ). Before the effective date of Official Letter 3724, NPM made payment for MRF in accordance with Decision No. 500/QD-BTNMT (“Decision 500”) issued by the Ministry of Natural Resources and Environment (“MONRE”) on 4 March 2015, which used estimated royalty taxable price applicable to industrial products.

On 23 August 2021, MONRE has issued Decision No. 1640/QD-BTNMT or (“Decision 1640”) to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to tungsten ore ( $0.1\% < WO_3 < 0.3\%$ ) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by NPM before. According to Decree 67, Article 15, Point 3, in case MRF is paid on a temporary basis, if the taxable prices for calculating resource royalties announced by Provincial People’s Committees are valid and compliant with regulations on prices of minerals for determining mining right fee, those prices shall be officially applied and replace the prices used in the previous temporary payments. The management of NPM assessed that because the royalty taxable prices applied to NPM’s industrial products have not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G price that serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations.

NPM has also sent many letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for NPM’s MRF issue. As instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 28 February 2021, Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021 and subsequently as further instructed by the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023 (“Notification 226”), NPM’s MRF issue is under review by Ministry of Finance (“MOF”), MONRE and Thai Nguyen PPC. Accordingly, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE after (1) the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to NPM’s tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

As disclosed in Note 32 to these consolidated financial statements, Thai Nguyen PPC, Thai Nguyen Department of Finance and relevant functional agencies are currently working together to determine the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products.

Management believes that NPM have adequately provided for its liabilities for MRF and that above amount temporarily paid is entitled to be refunded or off-set against future MRF liabilities based on its interpretation of relevant legislation, including regulations on the charge for granting mining rights and regulations on natural resources tax, i.e., using the price as determined in Decision 500. Accordingly, the Group accounted for the additional MRF payments and relevant administrative charges as receivables and has not recognised the additional MRF specified in Decision 1640 as liabilities. NPM's management expects that it will be able to claim back this receivable after the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products is officially determined.

- (b) This amount represents claim due from insurers for loss of profit arising from business interruption of NPM from July to October 2021. The amount of claim was finalized by the lead insurers and was partially received in 2022 and 2023.
- (c) These represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at Ha Thuong Commune, Dai Tu District, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.
- (d) NPM has obligation to deposit to Environment Protection Fund for mine closure and environment rehabilitation. In accordance with Decision No. 1536/QD-BTMMT issued by MONRE on 20 June 2019, the mine rehabilitation plan requires deposit amount to be increased to VND123,460 million. On this date, the remaining deposit of VND87,692 million are approved for annual instalment over 10 years from 2019. The future deposit instalment will be based on the annual CPI fluctuation in accordance with Circular No. 38/2015/TT-BTNMT dated 30 June 2015.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**9. Inventories**

	31/3/2024		1/1/2024	
	VND'000 Cost	VND'000 Allowance	VND'000 Cost	VND'000 Allowance
Goods in transit	162,460,012	-	187,237,570	-
Raw materials	445,288,544	(60,623,215)	589,383,393	(25,751,564)
Tools and supplies	829,699,551	(20,495,795)	878,801,429	(21,945,506)
Work in progress	1,225,606,390	(60,206,300)	910,523,951	(50,955,174)
Finished goods	3,251,390,038	(90,346,710)	3,605,256,752	(94,732,782)
Merchandise inventories	9,741,617	-	9,010,766	-
Goods on consignment	36,740,952	(5,222,511)	11,454,984	(728,221)
	5,960,927,104	(236,894,531)	6,191,668,845	(194,113,247)

Included in inventories at 31 March 2024 was VND414,175 millions of raw materials, VND1,083,212 millions of work in progress and VND1,108,079 millions of finished goods and VND36,741 millions of goods on consignment (1/1/2024: VND461,522 millions of raw materials, VND861,832 millions of work in progress, VND1,546,888 millions of finished goods and VND11,455 millions of goods on consignment) carried at net realisable value.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**10. Tangible fixed assets**

<b>Cost</b>	<b>Buildings and structures and equipment VND'000</b>	<b>Machinery and equipment VND'000</b>	<b>Office equipment VND'000</b>	<b>Motor vehicles VND'000</b>	<b>Other assets VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Opening balance	7,324,566,090	18,114,927,512	42,933,174	17,488,349	5,095,926,136	30,595,841,261
Additions	184,766	3,794,967	-	-	-	3,979,733
Transfer from construction in progress (Note 13)	127,321	871,667,935	-	-	-	871,795,256
Currency translation difference	1,292,523	6,608,976	-	-	-	7,901,499
Closing balance	7,326,170,700	18,996,999,390	42,933,174	17,488,349	5,095,926,136	31,479,517,749
<b>Accumulated depreciation</b>						
Opening balance	2,622,437,460	9,374,662,999	42,252,744	14,567,717	1,765,184,861	13,819,105,781
Charge for the period	75,646,140	167,367,695	111,841	291,386	28,856,650	272,273,712
Currency translation difference	(701,180)	2,970,727	-	-	-	2,269,547
Closing balance	2,697,382,420	9,545,001,421	42,364,585	14,859,103	1,794,041,511	14,093,649,040
<b>Net book value</b>						
Opening balance	4,702,128,630	8,740,264,513	680,430	2,920,632	3,330,741,275	16,776,735,480
Closing balance	4,628,788,280	9,451,997,969	568,589	2,629,246	3,301,884,625	17,385,868,709

Included in the cost of tangible fixed assets of the Group were assets costing VND750,006 million which were fully depreciated as at 31 March 2024 (1/1/2024: VND744,402 million), but which are still in active use.

At 31 March 2024, tangible fixed assets with carrying value of VND10,761 billion were pledged with banks as security for short-term and long-term loans and long-term bonds, issued by subsidiaries and the Company (1/1/2024: VND10,058 billion) (Note 19(a) and Note 19(b)).

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**11. Intangible fixed assets**

Cost	Land VND'000	Software VND'000	Mining rights VND'000	Development Cost (*) VND'000	Brand name VND'000	Customer Relationship VND'000	Technologies VND'000	Other intangible fixed assets VND'000	Total VND'000
Opening balance	40,928,913	448,302,664	792,655,211	646,235,210	1,055,786,731	216,831,167	1,456,351,779	52,256,936	4,709,348,611
Addition	-	615,915	-	-	-	-	-	-	615,915
Transfer from construction in progress (Note 13)	-	441,791	-	-	-	-	-	-	441,791
Currency translation differences	15,679	250,164	-	464,127	758,267	155,728	1,045,953	101,805	2,791,723
Closing balance	40,944,592	449,610,534	792,655,211	646,699,337	1,056,544,998	216,986,895	1,457,397,732	52,358,741	4,713,198,040
<b>Accumulated amortisation</b>									
Opening balance	-	424,312,281	320,565,334	199,018,299	127,027,291	21,853,542	254,050,210	9,363,785	1,356,190,742
Charge for the period	-	2,426,446	9,441,798	9,066,466	8,953,948	1,540,421	17,907,587	909,772	50,246,438
Currency translation differences	-	222,607	-	24,636	(25,600)	(3,758)	(51,199)	8,347	175,033
Closing balance	-	426,961,334	330,007,132	208,109,401	135,955,639	23,390,205	271,906,598	10,281,904	1,406,612,213
<b>Net book value</b>									
Opening balance	40,928,913	23,990,383	472,089,877	447,216,911	928,759,440	194,977,625	1,202,301,569	42,893,151	3,353,157,869
Closing balance	40,944,592	22,649,200	462,648,079	438,589,936	920,589,359	193,596,690	1,185,491,134	42,076,837	3,306,585,827

Included in the cost of intangible fixed assets of the Group were assets costing VND349,032 million which were fully depreciated as at 31 March 2024, (1/1/2024: VND348,897 million), but which are still in active use.

At 31 March 2024, intangible fixed assets with carrying value of VND493 billion were pledged with banks as security for short-term and long-term loans and long-term bonds, issued by a subsidiary and the Company (1/1/2024: VND502 billion) (Note 19(a) and Note 19(b)).

(\*) Development cost includes completed projects related to troubleshooting used in the production process of the subsidiaries.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**12. Investment properties**

	<b>Buildings and structures VND'000</b>	<b>Land VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
<b>Cost</b>			
Opening balance	1,162,352,102	35,368,460	1,197,720,562
Currency translation difference	449,144	25,402	474,546
Closing balance	1,162,801,246	35,393,862	1,198,195,108
<b>Accumulated depreciation</b>			
Opening balance			
Charge for the period	494,800,399	-	494,800,399
Currency translation difference	15,368,934	-	15,368,934
	674,847	-	674,847
Closing balance	510,844,180	-	510,844,180
<b>Net book value</b>			
Opening balance	667,551,703	35,368,460	702,920,163
Closing balance	651,957,066	35,393,862	687,350,928

Cost of investment property is determined at fair value of assets at HCS's acquisition date.

At 31 March 2024, investment properties with carrying value of VND613 billion were pledged with banks as security for short-term borrowing of a subsidiary (1/1/2024: VND627 billion) Note 19(a)).

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**13. Construction in progress**

	<b>From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000</b>	<b>From 1/1/2023 to 31/3/2023</b>
Opening balance	2,510,877,620	2,081,826,883
Additions during the period	81,975,607	269,296,711
Transfer to tangible fixed assets (Note 10)	(871,795,256)	(3,002,254)
Transfer to intangible fixed assets (Note 11)	(441,791)	-
Transfer to long-term prepaid expenses (Note 14)	(46,430,393)	-
Currency translation difference	(34,943)	1,056,772
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	1,674,150,844	2,349,178,112
	<hr/>	<hr/>

During the period, borrowing costs capitalised into construction in progress amounted to VND10 billion (for the period ended ended 31 March 2023: VND30 billion).

As at the reporting date, construction in progress of NPM with carrying amount of VND1,356 billion has been pledged with banks as security for short-term borrowings and long-term bonds issued by the Group (Note 19(a) and Note 19(b)).

Major constructions in progress were as follows:

	<b>31/3/2024 VND'000</b>	<b>1/1/2024 VND'000</b>
Plant, machinery and equipment	724,569,653	1,609,459,652
Land compensation	412,349,605	412,261,236
Site clearance, relocation infrastructure and others	219,311,256	216,434,930
Tailing dams	100,467,752	92,810,066
Other assets	217,452,578	179,911,736
	<hr/>	<hr/>
	1,674,150,844	2,510,877,620
	<hr/>	<hr/>

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**14. Long-term prepaid expenses**

	Prepaid land cost and land compensation costs VND'000 VND'000	Other mining costs VND'000 VND'000	Incremental costs of obtaining contract (*) VND'000 VND'000	Others VND'000	Total VND'000 VND'000
Opening balance	1,227,286,643	1,821,116,958	112,247,550	123,042,680	3,283,693,831
Additions	-	-	-	41,675,883	41,675,883
Transfer from construction in progress (Note 13)	-	-	-	46,430,393	46,430,393
Amortisation for the period	(17,286,921)	(44,334,498)	(1,831,893)	(29,799,661)	(93,252,973)
Closing balance	1,209,999,722	1,776,782,460	110,415,657	181,349,295	3,278,547,134

(\*) In September 2020, a subsidiary incurred costs to terminate its long-term offtake agreement with an existing customer in order to obtain a more favourable contract with another. This cost is incremental costs of obtaining contract, thus is capitalised and amortised on a systematic basis consistent with the transfer of the goods under the new contract.

**15. Advance from customers – short-term**

	31/3/2024 VND'000	1/1/2024 VND'000
<i>Third parties</i>		
Fluorspar customers	731,850,000	732,742,579
Bismuth customers	251,506	251,506
Others	11,728,378	24,167,550
	743,829,884	757,161,635

Advance for sales of Fluorspar and Bismuth shall be discharged through monthly instalments through subsequent deliveries. Advance for sales of Fluorspar bears prepayment fee based on agreed term and is guaranteed by an intermediate parent company and ultimate parent company.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**16. Taxes payable to State Treasury**

	1/1/2024 VND'000	Incurred VND'000	Paid/Offset VND'000	Currency translation differences VND'000	31/3/2024 VND'000
<b>Tax payables to Vietnamese State Treasury</b>					
Value added tax	-	83,257,713	(83,257,713)	-	-
Import-export tax	1,190,523	38,621,091	(38,909,940)	-	901,674
Corporate income tax	9,219,864	-	(9,114,853)	-	105,011
Environmental protection fee	-	773,725	(773,725)	-	-
Personal income tax	6,627,771	20,784,296	(21,727,553)	-	5,684,514
Royalty tax	-	20,580,167	(20,580,167)	-	-
Other taxes	254,872	3,579,968	(3,475,514)	-	359,326
	17,293,030	167,596,960	(177,839,465)	-	7,050,525
<b>Tax payables to foreign tax authorities</b>					
Corporate income tax	77,725,322	14,880,383	(2,610,512)	265,353	90,260,546
Other tax	92,840,881	86,760,824	(105,998,294)	(458,067)	73,145,344
	170,566,203	101,641,207	(108,608,806)	(192,714)	163,405,890
	187,859,233	269,238,167	(286,448,271)	(192,714)	170,456,415

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**17. Accrued expenses**

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Operating costs	244,670,690	252,189,471
Accrued interest payable	409,707,021	346,890,886
Accrual for land leases costs	115,793,238	112,468,333
Natural resource taxes and environmental protection fee	73,544,128	15,690,196
Bonus	38,828,673	48,421,167
Consultant fee	20,581,370	21,698,007
Accrual for construction work	17,546,231	20,494,038
Accrual for other financing costs	1,550,261	1,550,261
Others	13,722,904	13,247,872
	935,944,516	832,650,231
	935,944,516	832,650,231

**18. Other short-term payables**

Other payables included the following amounts:

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Amounts due to Masan Horizon Corporation (“MH”) – the immediate parent company</b>		
Non-trade (a)	2,511,785	2,511,785
<b>Other payables to other parties</b>		
Usance LC payable at sight (UPAS LC) (b)	78,384,848	198,592,554
Other payables – short-term	43,801,787	34,320,273
	124,698,420	235,424,612
	124,698,420	235,424,612

- (a) Amounts due to related parties were unsecured, interest-free and repayable based on agreement between the parties.
- (b) Amounts due to local banks that issued UPAS LC to subsidiaries of Group. The outstanding balances bear fixed rates over the deferred payment period from 6 to 11 months and are secured by certain receivables, inventories, part of assets of NPM project, and shares of the Company held by a related party.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movement of these UPAS LC during the year are as follows:

	<b>From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000</b>	<b>From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000</b>
Opening balance	198,592,554	935,610,039
Addition	23,484,884	68,395,836
Payment	(144,680,610)	(688,089,956)
Unrealised foreign exchange loss	988,020	2,335,003
Closing balance	78,384,848	318,250,922

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**19. Borrowings and bonds**  
**(a) Short-term borrowings and current portion of long-term bonds**

	Movements during the period					31/3/2024
	1/1/2024	Movements during the period			Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000	
	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000	Additions VND'000	Payments VND'000	Unrealised foreign exchange loss VND'000	Converted foreign exchange differences VND'000	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000
Short-term borrowings	5,806,499,757	1,844,820,334	(1,789,167,204)	11,931,814	132,753	5,874,217,454
Current portion of long-term bonds (Note 19(b))	1,995,283,917	4,645,751	-	-	-	1,999,929,668
Current portion of long-term borrowings (Note 19(b))	94,334,406	-	-	-	357,699	94,692,105
	7,896,118,080	1,849,466,085	(1,789,167,204)	11,931,814	490,452	7,968,839,227

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Terms and conditions of short-term borrowings at respective reporting dates were as follows:

	31/3/2024		1/1/2024	
	Currency	Annual interest %	VND'000	Annual interest %
Secured bank loan (*)	USD	7.8 - 8.50	884,113,682	8.20 - 8.50
Secured bank loan (*)	VND	7.2 - 8.2	759,493,644	7.20 - 9.50
Secured bank loan (*) (**)	USD	6.8 - 9.7	613,416,199	5.50 - 10.43
Secured bank loan (*)	USD	7.68 - 7.83	431,574,877	7.40 - 7.80
Secured bank loan (*) (**)	VND	6.8 - 7.48	292,504,390	7.10 - 7.87
Secured bank loan (*)	EUR	7.36%	274,060,000	3.50 + Margin
Secured bank loan (*)	USD	8.03 - 8.08	104,624,195	8.07 - 8.12
Secured bank loan (*) (**)	USD	7.70 - 7.90	91,484,922	7.90
Secured bank loan (*)	USD	7.5 - 7.9	67,057,280	4.50 - 7.80
Secured bank loan (*) (**)	VND	6.50 - 7.30	47,370,100	6.90 - 7.20
Secured bank loan (*) (**)	USD	7.9 - 9.8	34,621,680	8.50 - 10.00
Secured bank loan (*)	USD	7.46 - 7.50	8,989,920	7.46
Unsecured bank loan	VND	4.10 - 5.40	149,706,748	4.10 - 5.40
Unsecured bank loan	USD	6.60	58,478,712	6.60 - 7.50
Unsecured bank loan	CNY	4.35	35,071,151	4.35
Unsecured bank loan	CNY	4.15	35,071,151	4.15
Unsecured bank loan	USD	-	-	8.06 - 8.28
Unsecured bank loan	CNY	3.80	28,056,423	3.80
Unsecured bank loan	USD	6.58 - 6.61	1,522,380	6.60
Unsecured loan from related party	VND	4.8 - 8.0	777,000,000	8.00
Unsecured loan from related party	VND	5.0 - 8.0	720,000,000	8.00
Unsecured loan from related party	VND	8.0	460,000,000	8.00
			<b>5,874,217,454</b>	
				<b>5,806,499,757</b>

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (\*) As 31 March 2024 these short-term loans are secured by the following collaterals:
- part of a subsidiary's bank accounts (Note 5); and/or
  - part of short-term receivables of a subsidiary (Note 7); and/or
  - a number of shares issued by the Company held by a related company; and/or
  - part of investment property (Note 12); and/or
  - part of tangible and intangible fixed assets and construction in progress of subsidiaries (Note 10, Note 11 and Note 13).

- (\*\*) These are loans from local bank which is an associate company of the ultimate parent company.

**(b) Long-term bonds and long-term borrowings**

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Long-term borrowings and bonds issued	10,738,928,745	10,850,162,726
Bonds repayable within twelve months (Note 19(a))	(1,999,929,668)	(1,995,283,917)
Loan repayable within twelve months (Note 19(a))	(94,692,105)	(94,334,406)
	<hr/>	<hr/>
Repayable after twelve months	8,644,306,972	8,760,544,403
	<hr/>	<hr/>

Terms and conditions of long-term borrowings and bonds were as follows:

			<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
			<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Secured bond issued (*)	(ii)	VND	1,500,000,000	1,500,000,000
Secured bond issued (*)	(ii)	VND	1,000,000,000	995,831,913
Secured bond issued (*)	(i)	VND	719,412,000	719,376,000
Secured bond issued (*)	(i)	VND	669,164,690	698,395,833
Secured bond issued (*)	(i)	VND	639,477,333	639,445,333
Secured bond issued (*)	(i)	VND	629,485,500	629,454,000
Secured bond issued (*)	(i)	VND	609,501,833	609,471,333
Secured bond issued (*)	(i)	VND	525,772,257	548,739,583
Secured bond issued (*)	(i)	VND	499,929,669	499,718,671
Secured bond issued (*)	(ii)	VND	500,000,000	499,733,333
Secured bond issued (*)	(i)	VND	499,575,000	499,550,000
Secured bond issued (*)	(i)	VND	499,575,000	499,550,000
Secured bond issued (*)	(i)	VND	477,974,779	498,854,167
Secured bond issued	(i)	VND	498,458,333	498,333,333
Secured bond issued (*)	(i)	VND	430,177,301	448,968,750
Secured bond issued (*)	(i)	VND	287,423,833	287,235,333
Secured bond issued (*)	(i)	VND	208,089,000	207,952,500
Secured bank loan	(iv)	VND	450,220,113	475,218,238
Unsecured bank loan	(iii)	CNY	94,692,104	94,334,406
			<hr/>	<hr/>
			10,738,928,745	10,850,162,726
			<hr/>	<hr/>

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (i) These are non-convertible bonds issued by NPM – a subsidiary, which have interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.3% to 4.6% per annum.
- (ii) These are non-convertible bonds issued by the Company, which have interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.3% to 5.1% per annum.

As at 31 March 2024, these VND denominated non-convertible bonds are secured by the following collaterals:

- a part of certain long-term assets of a subsidiary (Note 10, Note 11 and Note 13) and/or
- a number of shares issued by the Company owed by a related company; and/or
- portion of contributed capital owned by a subsidiary; and/or
- guaranteed by the ultimate parent company.

These secured bonds were reported net of bond arrangement fees.

- (iii) This represents an unsecured bank loan of a subsidiary with an interest rate of 4.6%/year.
- (iv) These are loans from local bank which is an associate of the ultimate parent company with interest rates of 11% - 12%/year. These loans were secured by a portion of short-term receivables of a subsidiary, certain shares issued by the Company and owned by a related company, and a portion of assets of a subsidiary.
- (\*) The representative of the bondholders of these bonds is Techcom Securities JSC – the ultimate parent company’s associate.

## 20. Provisions – long-term

Movements of long-term provisions during the period were as follows:

	<b>Mine rehabilitation VND’000</b>	<b>Mining rights VND’000</b>	<b>Pension liabilities and other provision VND’000</b>	<b>Total VND’000</b>
Opening balance	119,203,315	379,258,631	5,009,183,851	5,507,645,797
Increase during the period	1,406,599	1,872,932	35,275,066	38,554,597
Remeasurement of provision for pensions (*)	-	-	(107,109,026)	(107,109,026)
Provision used during the period	-	-	(67,637,166)	(67,637,166)
Currency translation differences	-	-	(7,769,879)	(7,769,879)
Closing balance	120,609,914	381,131,563	4,861,942,846	5,363,684,323

- (\*) As explained in Note 3(m)(iii), the remeasurement of the net defined benefit obligation - provision for pensions and the relevant deferred tax are recognised in equity under the caption “Other equity funds” in accordance with a ruling from the Ministry of Finance.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**21. Changes in equity**

	Share capital	Share premium	Other capital	Foreign exchange differences	Other equity fund	Undistributed profit after tax	Equity attributable to equity holders of the Company	Non-controlling interest	Total equity
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Balance at 1 January 2023</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(419,419,764)	675,544,001	3,031,229,349	15,081,484,331	165,954,443	15,247,438,774
Net profit for the period	-	-	-	-	-	4,473,262	4,473,262	9,140,388	13,613,650
Remeasurement of provision for pensions	-	-	-	-	(8,388,463)	-	(8,388,463)	-	(8,388,463)
Foreign exchange differences	-	-	-	39,222,483	-	-	39,222,483	(834,097)	38,388,386
<b>Balance at 31 March 2023</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(380,197,281)	667,155,538	3,035,702,611	15,116,791,613	174,260,734	15,291,052,347
<b>Balance at 1 January 2024</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(233,846,997)	396,305,033	1,455,345,029	13,411,933,810	212,558,053	13,624,491,863
Net (loss)/profit for the period	-	-	-	-	-	(718,271,933)	(718,271,933)	15,893,332	(702,378,601)
Remeasurement of provision for pensions	-	-	-	-	48,353,089	-	48,353,089	-	48,353,089
Foreign exchange differences	-	-	-	14,809,961	-	-	14,809,961	1,157,678	15,967,639
<b>Balance at 31 March 2024</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(219,037,036)	444,658,122	737,073,096	12,756,824,927	229,609,063	12,986,433,990

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**22. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	<b>31/3/2024 and 1/1/2024</b>	
	<b>Number of shares</b>	<b>VND'000</b>
<b>Authorised share capital</b>	1,099,155,420	10,991,554,200
<b>Issued share capital</b>		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
<b>Shares in circulation</b>		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
<b>Share premium</b>	-	1,098,259,892

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Share premium represents the excess of the proceeds on issuance of shares over the par value.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**23. Off balance sheet items**

**(a) Lease**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Within one year	10,081,521	3,165,820
Within two to five years	26,497,773	29,125,572
	36,579,294	32,291,392

**(b) Foreign currencies**

	<b>31/3/2024</b>		<b>1/1/2024</b>	
	<b>Original currency</b>	<b>VND'000 equivalent</b>	<b>Original currency</b>	<b>VND'000 equivalent</b>
USD	9.011.848	222.232.177	27.623.650	665.729.977
EUR	5.043.070	133.510.228	5.043.070	133.414.409
JPY	272.215.588	43.998.205	272.215.588	46.156.875
CNY	7.473.826	25.119.528	7.473.826	25.119.528
CAD	1.810.973	32.720.661	1.810.973	32.684.442
AUD	1.971	31.390	3.606	58.614

**(c) Bad debts written off**

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Bad debts written off	30,294,111	30,294,111

**(d) Capital expenditure commitments**

As at 31 March 2024 the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the consolidated balance sheet:

	<b>31/3/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Approved but not contracted	2,970,111,378	2,921,356,599
Approved and contracted	63,896,748	68,050,399
	3,034,008,126	2,989,406,998



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**24. Revenue**

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax and export tax.

**25. Financial income**

	<b>From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000</b>	<b>From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000</b>
Interest income	1,680,301	6,258,087
Other finance income	799,672	282,758
Foreign exchange gains	63,859,994	97,089,000
	66,339,967	103,629,845

**26. Financial expenses**

	<b>From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000</b>	<b>From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000</b>
Interest expense	365,777,027	346,278,595
Borrowing fees	21,198,494	18,568,677
Foreign exchange losses	68,602,326	85,199,318
Others	64,292,231	48,444,864
	519,870,078	498,491,454

**27. Selling expenses**

	<b>From 1/1/2024 to 31/3/2024</b>	<b>From 1/1/2023 to 31/3/2023</b>
Freight charges	40,204,132	50,374,707
Outside services	5,831,803	14,347,834
Depreciation expenses	2,319,759	1,976,787
Salary expenses	18,552,804	18,832,639
Others	13,682,206	13,585,872
	80,590,704	99,117,839

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**28. General and administration expenses**

	<b>From 1/1/2024 to 31/3/2024</b>	<b>From 1/1/2023 to 31/3/2023</b>
Salary expenses	73,317,363	50,490,554
Outside services	17,666,252	2,163,235
Depreciation expenses	13,703,558	14,284,418
Office supplies	7,574,834	5,965,744
Others	4,960,306	6,014,503
	117,222,313	78,918,454

**29. Other incomes**

	<b>From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000</b>	<b>From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000</b>
Gain on scrap sales	1,842,575	9,598,152
Others	4,216,646	8,368,022
	6,059,221	17,966,174

**30. Basic (losses)/earnings per share**

The calculation of basic earnings per share for the period ended 31 March 2024 was based on the loss attributable to ordinary shareholders of VND 718,272 million (for the period ended 31 March 2023: profit attributable to ordinary shareholders of VND 4,473 million) and a weighted average number of ordinary shares outstanding of 1,099,155,420 shares (for the period ended 31 March 2023: 1,099,155,420 shares).

**(a) Net (loss)/profit attributable to shareholders**

	<b>From 1/1/2024 to 31/3/2024</b>	<b>From 1/1/2023 to 31/3/2023</b>
Net (loss)/profit for the period (VND'000)	(702,378,601)	13,613,650
Non-controlling interest (VND'000)	15,893,332	9,140,388
Net (loss)/profit attributable to ordinary shareholders (VND'000)	(718,271,933)	4,473,262
Weighted average number of ordinary shares (shares)	1,099,155,420	1,099,155,420
Basic (losses)/earnings per share (VND/share)	(653)	4

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Weighted average number of shares**

	<b>From 1/1/2024 to 31/3/2024</b>	<b>From 1/1/2023 to 31/3/2023</b>
Weighted average number of ordinary shares for the period	1,099,155,420	1,099,155,420

**(c) Diluted earnings per share**

The Company has no dilutive potential ordinary shares.

**31. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these consolidated financial statements, the Group and the Company had the following transactions with related parties during the period:

**(a) Related party balances**

As at and for the period ended 31 March 2024, the Group has current and term deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“TCB”) at normal commercial terms, an associate of the ultimate parent company, at normal commercial terms.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Related party transactions**

Related Party	Nature of transactions	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000	From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000
<b>Ultimate holding company</b>			
Masan Group Corporation ("MSN")	Borrowings received	295,500,000	-
	Borrowings repaid	15,000,000	-
	Borrowings interest expense	23,828,205	15,277,046
<b>High-level parent company</b>			
Zenith Investment Company Limited	Bond interest (i)	641,096	-
<b>Immediate parent company</b>			
Masan Horizon Company Limited ("MH")	Interest expense	9,174,795	-
	Bond interest (i)	28,912,829	-
<b>Ultimate parent company's subsidiaries</b>			
Masan Consumer Corporation	Purchase of goods	202,858	216,624
Wincommerce General Commercial Services Joint Stock Company	Bond interest (i)	109,214,934	18,515,276
The SHERPA Company Limited	Bond interest (i)	1,293,929	-
<b>Ultimate holding company's associate</b>			
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("TCB") and its subsidiaries	Borrowings received	481,144,666	710,104,742
	Borrowings repaid	389,238,551	552,573,431
	Interest expense	31,655,482	32,457,299
	Bond interest (i)	391,541	3,608,475
<b>Key management personnel</b>			
	Salary, bonus and other benefits (ii)	5,988,899	5,691,064

- (i) The bonds are listed and sold to a broader group of investors pursuant to arrangement agreements.
- (ii) No board fees were paid to Board of Directors members for the period ended 31 March 2024 and 31 March 2023.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

## **32. Contingent liabilities**

As disclosed in Note 10(a), on 23 August 2021, MONRE has issued Decision 1640 to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculations in Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to mineral resources - tungsten ore ( $0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$ ) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by NPM, a subsidiary, before. The official price used to calculate MRF - G-price according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price according to Decision 500 is VND775,026 per ton. On 6 October 2021, NPM received Notification No. 3937/TB-CTTNG on payment of MRF issued by the Thai Nguyen Tax Department ("TNTD"). This notification was to inform NPM of additional MRF payable following Decision 1640 in which the additional MRF due to application of different G-prices for the period from 2015 to 2021 is VND394.5 billion. On 8 December 2021, TNTD issued Official Letter No. 4883/CTTNG-QLN requesting NPM to make payment of MRF of VND125.8 billion equivalent to the shortage of MRF payment for 2021, together with interest on late payment of VND4.1 billion.

After the issuance of Decision 1640, NPM submitted several petition letters to the Prime Minister, MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and re-determining the MRF price which is applicable to NPM's industrial products.

Management believes that NPM had adequately provided for its liabilities for MRF based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights and natural resources tax. NPM's management has, therefore, also sent letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for NPM's MRF issue.

In 2021, as instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case is under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance ("TN DOF"), subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. In 2022, relevant central and provincial authorities, through a meeting chaired by GDGM, have agreed that there is an inadequacy in the royalty taxable price which serves as a basis to calculate mining rights fee for Nui Phao Mining Project. On that basis, Thai Nguyen PPC has been working with MOF and MONRE to source a technical advisor, and also instructed the Thai Nguyen Department of Finance to coordinate with relevant local departments to complete the procedures for selecting an appropriate technical advisor to develop a mechanism to determine the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products. NPM received further instructions from the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP, according to which, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE after (1) the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to NPM's tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC. By the issuance date of this report, Thai Nguyen PPC and Department of Finance, relevant functional agencies at different levels have been still working together to determine the royalty taxable price applicable to the NPM's industrial products.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

NPM's management assessed that because the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products has not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G price which serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations. NPM, therefore, believes that once the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products are available, the official MRF for Nui Phao Mine from 2015 to 2024 will be re-determined, replacing the MRF amount that stated in Decision 1640. This view of the management has been confirmed in Notification 226.

The ultimate outcome of this MRF matter is presently not determined and may be subject to the determination of the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products and whether MONRE agrees to recalculate the MRF in Decision 1640 using that royalty taxable price when it is determined. Accordingly, the Group has not recognised the additional MRF as stated in Decision 1640 as liabilities in the consolidated financial statements.

### 33. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated financial statements as at and for the year ended 31 December 2023.

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
*Chief Accountant*

25 April 2024

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan  
*Chief Financial Officer*

Approved by:



Craig Richard Bradshaw  
*Chief Executive Officer*

